

TRƯỜNG ĐẠI HỌC LÂM NGHIỆP
KHOA KINH TẾ VÀ QUẢN TRỊ KINH DOANH



KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

**ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ KINH TẾ SẢN XUẤT LÚA
GIÀ DUI TRÊN ĐỊA BÀN XÃ THÈN PHÀNG,
HUYỆN XÍN MÀN, TỈNH HÀ GIANG**

NGÀNH : KINH TẾ NÔNG NGHIỆP

Giáo viên hướng dẫn : ThS. Chu Thị Hồng Phượng

Sinh viên thực hiện : Hoàng Trung Hiếu

Mã sinh viên : 1653130011

Lớp : K61 - KTN

Khóa học : 2016 - 2020



Hà Nội, 2020

LỜI CẢM ƠN

Trước hết, em xin tỏ lòng biết ơn đến quý thầy, cô giáo đã giúp đỡ em trong thời gian qua để em có thể hoàn thành một cách tốt nhất bài khóa luận tốt nghiệp của mình.

Đặc biệt, em xin gửi lời cảm ơn sâu sắc đến cô Chu Thị Hồng Phượng, người đã tận tình hướng dẫn, chỉ bảo và giúp đỡ em trong suốt thời gian thực hiện bài nghiên cứu này.

Xin chân thành cảm ơn ban lãnh đạo, các phòng ban UBND xã Thèn Phàng, huyện Xín Mần, tỉnh Hà Giang đã tạo điều kiện giúp em trong quá trình điều tra, lấy số liệu một cách nhanh gọn và chính xác.

Đồng thời em xin cảm ơn nhà trường đã tạo cơ hội cho chúng em tham gia làm nghiên cứu, được học hỏi, và thể hiện khả năng của bản thân, giúp chúng em nhận ra được nhiều điều bổ ích, mới mẻ, đem lại cho bản thân sự năng động, tự tin, nhiều kiến thức về thực tiễn.

Vì kiến thức còn hạn hẹp, trong quá trình nghiên cứu, hoàn thiện bài không tránh khỏi những sai sót, kính mong nhận được những ý kiến đóng góp từ các quý thầy cô để đề tài được hoàn thiện hơn và có khả năng ứng dụng vào đời sống, nhằm tạo điều kiện giúp cho các nông hộ và người dân tại khu vực nghiên cứu có được hướng đi đúng đắn, nâng cao giá trị kinh tế giống lúa Già Dui và cải thiện đời sống kinh tế.

Cuối cùng em xin kính chúc quý thầy cô dồi dào sức khỏe và thành công trong sự nghiệp cao quý. Đồng thời chúc các cô, chú, anh chị trong địa bàn nghiên cứu xã Thèn Phàng dồi dào sức khỏe, đạt được nhiều thành công tốt đẹp.

Em xin chân thành cảm ơn!

Hà Nội, ngày 08 tháng 5 năm 2020

Sinh viên

Hoàng Trung Hiếu



MỤC LỤC

LỜI CẢM ƠN

MỤC LỤC

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

DANH MỤC CÁC BẢNG

DANH MỤC SƠ ĐỒ

ĐẶT VẤN ĐỀ	1
CHƯƠNG 1 CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ HIỆU QUẢ KINH TẾ SẢN XUẤT CÂY LÚA.....	5
1.1. Cơ sở lý luận về hiệu quả kinh tế.....	5
1.1.1. Khái niệm, bản chất hiệu quả kinh tế.....	5
1.1.2. Ý nghĩa của việc đánh giá hiệu quả kinh tế.....	6
1.2 Cơ sở thực tiễn về sản xuất cây lúa Già Dui	11
1.2.1. Đặc điểm của giống lúa Già Dui.....	11
1.2.2. Các nhân tố ảnh hưởng đến năng suất của lúa Già Dui	11
CHƯƠNG 2: ĐẶC ĐIỂM CHUNG CỦA XÃ THÈN PHÀNG, HUYỆN XÍN MÀN, TỈNH HÀ GIANG.....	16
2.1 Điều kiện tự nhiên của xã Thèn Phàng	16
2.1.1 Vị trí địa lý:	16
2.1.2 Địa hình địa thế:	16
2.1.3 Khí hậu, thủy văn	16
2.1.4 Đặc điểm về đất đai:	17
2.2 Tình hình kinh tế - xã hội.	18
2.2.1 Tình hình phát triển kinh tế của xã Thèn Phàng.....	18
2.2.2 Tình hình sử dụng đất của xã Thèn Phàng.	20
2.2.3 Dân số, lao động:.....	23
2.2.4 Văn hóa, giáo dục:.....	26
2.2.5 Cơ sở hạ tầng:	27
2.3 Đánh giá chung về điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội của xã Thèn Phàng...	27
2.3.1 Thuận lợi:	27

2.3.2 Khó khăn:.....	28
CHƯƠNG 3 ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ KINH TẾ SẢN XUẤT LÚA GIÀ DUI TRÊN ĐỊA BÀN XÃ THÈN PHÀNG - HUYỆN XÍN MÀN – TỈNH HÀ GIANG	29
3.1 Thực trạng sản xuất và tiêu thụ lúa Già Dui của xã Thèn Phàng.	29
3.1.1 Thực trạng sản xuất.	29
3.1.2. Thực trạng tiêu thụ lúa Già Dui	33
3.2. Kết quả sản xuất và hiệu quả kinh tế của việc sản xuất lúa Già Dui của các hộ điều tra trên địa bàn xã Thèn Phàng.....	35
3.2.1. Đặc điểm chung của các hộ điều tra.....	35
3.2.2. Chi phí sản xuất lúa của các hộ điều tra.	39
3.2.3. Hiệu quả kinh tế sản xuất lúa của các hộ điều tra.	46
3.3. Các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất lúa Già Dui.	52
3.4. Đánh giá chung về sản xuất và kết quả sản xuất lúa Già Dui của xã Thèn Phàng	54
3.4.1. Những thành tựu mà xã đã đạt được	54
3.4.2. Khó khăn tồn đọng	54
3.5. Một số giải pháp nâng cao hiệu quả kinh tế và sản xuất lúa Già Dui trên địa bàn xã Thèn Phàng.....	55
3.5.1. Giải pháp phòng chống thiên tai, biến đổi khí hậu	55
3.5.2. Giải pháp phòng chống sâu bệnh, dịch bệnh hại	56
3.5.3. Giải pháp về thị trường và giá cả	57
3.5.4. Giải pháp về đất đai.....	57
3.5.5. Giải pháp về kỹ thuật.....	57
KẾT LUẬN.....	59
TÀI LIỆU THAM KHẢO	

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

Thứ tự	Từ viết tắt	Nội dung viết tắt
1	UBND	Ủy ban nhân dân
2	THCS	Trung học cơ sở
3	THPT	Trung học phổ thông
4	TSCĐ	Tài sản cố định
5	Kg	Kikogam
6	KH	Kế hoạch
7	TĐPTBQ	Tốc độ phát triển bình quân



DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 2.1. Giá trị sản xuất theo ngành tại xã Thèn Phàng trên giai đoạn 2017 - 2019	18
Bảng 2.2: Tình hình sử dụng đất đai xã Thèn Phàng trong 3 năm 2017 - 2019 ..	22
Bảng 2.3 : Hiện trạng lao động của xã Thèn Phàng 2017 - 2019	24
Bảng 3.1: Thực trạng sản xuất lúa Già Dui xã Thèn Phàng	29
Bảng 3.2: Tình hình tư liệu sản xuất của các hộ điều tra	33
Bảng 3.3: Đặc điểm cơ bản của các hộ điều tra	38
Bảng 3.4. Bảng cơ cấu giống lúa của các hộ điều tra	39
Bảng 3.5. Chi phí sản xuất giữa các giống lúa của các hộ điều tra	40
Bảng 3.7. Chi phí sản xuất lúa Già Dui của các hộ điều tra.	42
Bảng 3.8. Cơ cấu chi phí sản xuất lúa Già Dui của hai thôn Lùng Cháng	43
Bảng 3.9. Cơ cấu chi phí sản xuất lúa Già Dui của hai thôn Lùng Cháng	45
Bảng 3.10. Hiệu quả kinh tế giữa các giống lúa của các hộ điều tra ở vụ	47
Bảng 3.11. Hiệu quả kinh tế giữa các giống lúa của các hộ điều tra	48
Bảng 3.12. Bảng hiệu quả kinh tế sản xuất lúa Già Dui giữa hai thôn	50
Bảng 3.13. Bảng hiệu quả kinh tế sản xuất lúa Già Dui giữa hai thôn	51
Bảng 3.14. Đánh giá những khó khăn thường gặp trong sản xuất lúa	55

DANH MỤC SƠ ĐỒ

Sơ đồ 3.1. Kênh tiêu thụ lúa Già Dui tại xã Thèn Phàng	34
--	----



ĐẶT VẤN ĐỀ

1. Tính cấp thiết của đề tài

Xã hội ngày càng phát triển, nhu cầu của con người ngày càng phong phú, đa dạng. Tuy nhiên, nhu cầu về ăn và mặc vẫn là nhu cầu tất yếu hơn cả, trong đó nhu cầu về ăn uống lại đóng vai trò quan trọng nhất trong cuộc sống hàng ngày. Bởi vậy, lương thực trở thành yếu tố được chú trọng hàng đầu.

Ở Việt Nam, cây lúa là một trong những cây trồng có lịch sử lâu đời và là cây trồng truyền thống trồng từ thời xa xưa. Nó là lương thực chính để nuôi sống con người. Trong các bữa ăn gia đình của người Việt Nam chúng ta rất quen thuộc với hình ảnh những bát cơm trắng trên mâm cơm hàng ngày. Lúa gạo không chỉ đảm bảo an ninh lương thực và sự ổn định đời sống của người dân Việt Nam mà còn là một mặt hàng xuất khẩu qua nhiều thị trường trên thế giới đem lại nguồn thu ngoại tệ cho đất nước.

Đối với xã Thèn Phàng, nền nông nghiệp vẫn đang ở điểm xuất phát thấp, trong tình trạng sản xuất nhỏ, manh mún, ít hiệu quả, chưa khai thác hết tiềm năng và nguồn lực sẵn có. Do đó đặt sự phát triển nông nghiệp và kinh tế nông thôn theo hướng hàng hóa trong quá trình phát triển là nhiệm vụ then chốt hàng đầu đưa nền nông nghiệp xã thoát khỏi tình trạng chậm phát triển, tạo động lực cho nông nghiệp phát triển nhanh bền vững. Cây lúa có đặc tính sinh trưởng và thích ứng tốt trên các điều kiện khí hậu khác nhau nên cây lúa được trồng phổ biến ở rất nhiều nơi. Xã Thèn Phàng, huyện Xín Mần, tỉnh Hà Giang cũng là nơi có điều kiện tự nhiên thuận lợi cho sự phát triển của lúa Già Dui. Trong thời gian qua, sản lượng lúa của xã Thèn Phàng không ngừng tăng lên, đáp ứng không chỉ nhu cầu tiêu dùng trong gia đình mà còn cung cấp cho thị trường.

Để nâng cao giá trị kinh tế của lúa Già Dui chúng ta phải chú trọng cả khâu sản xuất và khâu tiêu thụ làm cho cây lúa ở xã Thèn Phàng mang lại thu nhập cao cho người dân. Tuy nhiên tình hình sản xuất lúa Già Dui trên địa bàn xã Thèn Phàng còn gặp nhiều khó khăn do vấn đề thời tiết, khí hậu, nguồn nước tưới tiêu, sâu bệnh. Bên cạnh đó việc tiêu thụ lúa Già Dui còn chưa ổn định,

mang tính tự phát. Khâu bảo quản và khâu thu hoạch chưa hiệu quả... và còn nhiều khó khăn trở ngại khác.

Xuất phát từ những vấn đề trên tôi thực hiện đề tài “ ***Đánh giá hiệu quả kinh tế sản xuất lúa Già Dui trên địa bàn xã Thèn Phàng, huyện Xín Mần, tỉnh Hà giang***” để làm khóa luận tốt nghiệp.

2. Mục tiêu nghiên cứu.

2.1 Mục tiêu tổng quát:

Đánh giá hiệu quả kinh tế sản xuất của giống lúa Già Dui trên địa bàn xã Thèn Phàng. Từ đó đề xuất một số biện pháp nâng cao hiệu quả kinh tế sản xuất lúa Già Dui trên địa bàn toàn xã.

2.2 Mục tiêu cụ thể:

- Hệ thống hóa cơ sở lý luận về hiệu quả kinh tế của cây lúa Già Dui.
- Tìm hiểu đặc điểm cơ bản của xã Thèn Phàng, huyện Xín Mần, tỉnh Hà Giang
- Đánh giá kết quả, hiệu quả kinh tế sản xuất lúa Già Dui trên địa bàn xã Thèn Phàng, huyện Xín Mần, tỉnh Hà Giang
- Đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả kinh tế sản xuất lúa Già Dui trên địa bàn toàn xã.

3. Đối tượng, phạm vi nghiên cứu.

3.1 Đối tượng nghiên cứu.

Tình hình sản xuất lúa Già Dui của các nông hộ trên địa bàn toàn xã Thèn Phàng, huyện Xín Mần, tỉnh Hà Giang.

3.2 Phạm vi nghiên cứu

- Về không gian: Đề tài được nghiên cứu trên địa bàn xã Thèn Phàng, huyện Xín Mần, tỉnh Hà Giang.
- Về thời gian:
 - + Số liệu thứ cấp về đặc điểm chung của xã, tình hình sản xuất lúa Già Dui của xã được thu thập trong khoảng thời gian là 3 năm: 2017 – 2019.
 - + Số liệu sơ cấp thu thập từ các hộ nông dân trồng lúa Già Dui thông qua điều tra phỏng vấn, thời gian từ 10/02 đến 14/04 năm 2020.

4. Nội dung nghiên cứu.

- Cơ sở lý luận về lúa Già Dui và hiệu quả kinh tế sản xuất.
- Đặc điểm cơ bản của xã Thèn Phàng, Xín Mần, Hà Giang.
- Thực trạng sản xuất và hiệu quả kinh tế sản xuất của giống lúa Già Dui trên địa bàn xã Thèn Phàng.
- Một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả kinh tế sản xuất của giống lúa Già Dui trên toàn xã.

5. Phương pháp nghiên cứu.

5.1 Chọn địa điểm nghiên cứu

Xã Thèn phàng có 13 thôn, đây là nơi có điều kiện sản xuất lúa Già Dui khá thuận lợi, giao thông đi lại thuận tiện.

Tôi đã tiến hành lấy: Tổng số mẫu điều tra là 90 mẫu tương đương với 90 hộ thuộc 2 thôn là thôn Lùng Cháng, thôn Khâu Táo vì đây là những thôn có diện tích trồng lúa Già Dui nhiều nhất. Đặc biệt người dân ở các thôn đều có nhiều kinh nghiệm trồng lúa Già Dui và các loại giống khác, các mẫu này được điều tra theo phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên không lặp lại.

5.2 Phương pháp thu thập số liệu.

Số liệu thứ cấp: Các số liệu như diện tích đất, số lao động, giá trị sản xuất các ngành kinh tế Được thu thập từ các báo cáo hàng năm của UBND xã Thèn Phàng, các phòng ban có liên quan. Ngoài ra, tôi còn tham khảo, thu thập số liệu thứ cấp từ sách báo và các trang web chuyên ngành....

Số liệu sơ cấp: Được thu thập thông qua điều tra phỏng vấn trực tiếp 90 hộ nông dân trên địa bàn xã Thèn Phàng. Thông tin thu thập như: họ và tên chủ hộ, tuổi, diện tích canh tác lúa, thu nhập bình quân,....

5.3 Phương pháp phân tích số liệu.

Phương pháp thống kê mô tả: Các thông tin và số liệu được cụ thể hóa bằng các bảng biểu, sơ đồ và đồ thị để phân tích thực trạng sản xuất, tiêu thụ và hiệu quả của giống lúa Già Dui của toàn xã.

Phương pháp phân tổ thống kê: Hiệu quả kinh tế chịu tác động của nhiều yếu tố do đó việc phân tổ thống kê nhằm phân tích ảnh hưởng của các nhân tố

đến hiệu quả kinh tế, nghiên cứu các nhân tố trong các mối quan hệ với nhau và với kết quả, hiệu quả sản xuất.

Phương pháp xử lý số liệu: Toàn bộ số liệu được xử lý tính toán trên phần mềm excel.

6. Kết cấu khóa luận.

Khóa luận tốt nghiệp gồm 3 chương:

Chương 1: Cơ sở lý luận về hiệu quả kinh tế sản xuất cây lúa.

Chương 2: Đặc điểm chung của xã Thèn Phàng, huyện Xín Mần, tỉnh Hà Giang

Chương 3: Đánh giá hiệu quả kinh tế sản xuất lúa Già Dui trên địa bàn xã Thèn Phàng, huyện Xín Mần, tỉnh Hà Giang.



CHƯƠNG 1

CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ HIỆU QUẢ KINH TẾ SẢN XUẤT CÂY LÚA

1.1. Cơ sở lý luận về hiệu quả kinh tế.

1.1.1. *Khái niệm, bản chất hiệu quả kinh tế.*

Hiệu quả kinh tế là một phạm trù có ý nghĩa rất quan trọng về mặt lý luận và thực tiễn, là chỉ tiêu hàng đầu đánh giá chất lượng hoạt động kinh tế xã hội. Mọi lĩnh vực sản xuất đều lấy hiệu quả kinh tế làm tiêu chuẩn đánh giá hoạt động sản xuất của mình. Bởi với họ, hiệu quả kinh tế là thước đo chính xác và khách quan nhất.

Hiệu quả kinh tế được xem như là tỉ lệ giữa kết quả thu được với chi phí bỏ ra hay ngược lại là chi phí trên một đơn vị sản phẩm hay là sinh lời của đồng vốn. Với các yếu tố đầu vào hay lượng tài nguyên nhất định, để tạo ra khối lượng sản phẩm lớn nhất có thể có là mục tiêu chung của các nhà sản xuất. Hay nói cách khác, ở mức sản lượng nhất định làm thế nào để đạt được mức sản lượng ấy sao cho chi phí tài nguyên và lao động là thấp nhất. Điều này cho thấy quá trình sản xuất thể hiện mối quan hệ mật thiết giữa các yếu tố đầu vào và đầu ra, là biểu hiện tất cả các mối quan hệ cho thấy tính hiệu quả của sản xuất.

Theo quan điểm của các nhà kinh tế học thì hiệu quả kinh tế đạt được tối ưu khi đạt hiệu quả kỹ thuật và hiệu quả phân bổ:

* *Hiệu quả kỹ thuật (TE)*: Là số lượng sản phẩm có thể đạt được trên một đơn vị chi phí đầu vào hay nguồn lực sử dụng vào sản xuất trong những điều kiện cụ thể về kỹ thuật hay công nghệ áp dụng vào nông nghiệp. Nó chỉ ra rằng một đơn vị nguồn lực dùng vào sản xuất đem lại thêm bao nhiêu sản phẩm. Hiệu quả kỹ thuật của việc sử dụng các nguồn lực thể hiện thông qua các mối quan hệ giữa đầu vào và đầu ra, giữa các đầu vào với nhau và giữa các sản phẩm khi nông dân ra quyết định sản xuất.

* *Hiệu quả phân bổ (AE)* : Là chỉ tiêu hiệu quả trong các yếu tố giá sản phẩm và giá đầu vào được tính để phản ánh giá trị sản phẩm thu thêm trên một đồng chi phí chi thêm về đầu vào hay nguồn lực. Thực chất của hiệu quả phân bổ là hiệu quả kỹ thuật có tính đến yếu tố đầu vào và yếu tố giá của đầu ra. Vì

thế, nó còn được gọi là hiệu quả giá. Xác định hiệu quả này giống như việc xác định các điều kiện về lý thuyết biên để tối đa hóa lợi nhuận, điều này có nghĩa là giá trị biên của sản phẩm phải bằng giá trị biên của nguồn lực sử dụng vào sản xuất.

* *Hiệu quả kinh tế (EE)*: Là phạm trù kinh tế trong đó sản xuất đạt hiệu quả kỹ thuật và hiệu quả phân bổ. Điều này nghĩa là cả yếu tố hiện vật và yếu tố giá trị đều được tính đến khi xem xét các nguồn lực. Nếu sản xuất chỉ đạt hiệu quả kỹ thuật hay hiệu quả phân bổ thì mới là điều kiện cần chứ chưa phải là điều kiện đủ để đạt hiệu quả kinh tế.

Bản chất của hiệu quả kinh tế là nâng cao năng suất lao động xã hội và tiết kiệm lao động xã hội. Đây là hai mặt của một vấn đề hiệu quả kinh tế. Hai mặt này có mối quan hệ mật thiết với nhau.

Tóm lại, có rất nhiều quan điểm khác nhau về hiệu quả kinh tế song chúng ta đều thống nhất về mặt bản chất. Và việc nâng cao hiệu quả kinh tế có ý nghĩa quan trọng đối với yêu cầu tăng trưởng và phát triển kinh tế nói riêng và phát triển xã hội nói chung.

Xuất phát từ khái niệm về hiệu quả kinh tế có thể hiểu hiệu quả kinh tế trong sản xuất lúa là: Biểu hiện mối quan hệ về chi phí đầu vào và giá trị đầu ra của quá trình sản xuất lúa. Trong quá trình sản xuất thường sử dụng chỉ tiêu lợi nhuận như là mục tiêu cho quá trình sản xuất nói chung và sản xuất lúa nói riêng.

1.1.2. Ý nghĩa của việc đánh giá hiệu quả kinh tế

Đối với hoạt động sản xuất kinh doanh nói chung và sản xuất nông nghiệp nói riêng, việc đánh giá hiệu quả kinh tế sau mỗi chu kỳ sản xuất là không thể thiếu. Hiệu quả kinh tế là một chỉ tiêu dùng để đánh giá, phản ánh chất lượng của các đơn vị. Việc đánh giá hiệu quả giúp cho người sản xuất thấy được trong nền kinh tế thị trường không chỉ các đơn vị hay các doanh nghiệp nào mà chính những người nông dân cũng phải tính đến chất lượng đầu tư, hiệu quả của đồng vốn bỏ ra.

Nghiên cứu về bản chất kinh tế, các nhà kinh tế học đã đưa ra những quan điểm khác nhau nhưng đều thống nhất chung về bản chất. Nhà sản xuất muốn có

lợi nhuận thì phải bỏ ra những khoản chi phí nhất định như: vốn, lao động.....Chúng ta tiến hành so sánh kết quả đạt được sau mỗi quá trình sản xuất kinh doanh với chi phí bỏ ra thì có được hiệu quả kinh tế. Sự chênh lệch này càng cao thì hiệu quả kinh tế càng lớn và ngược lại.

Bản chất của hiệu quả kinh tế là nâng cao năng suất lao động xã hội và tiết kiệm lao động xã hội. Đây là hai mặt của hiệu quả kinh tế. Hai mặt này có quan hệ mật thiết với nhau, gắn liền với qui luật tương ứng của nền sản xuất xã hội, là qui luật tăng năng suất và tiết kiệm thời gian. Yêu cầu của việc nâng cao hiệu quả kinh tế là đạt được kết quả tối đa về chi phí nhất định và ngược lại, đạt hiệu quả nhất định với chi phí tối thiểu. Nói tóm lại, bản chất của hiệu quả kinh tế xã hội là hiệu quả của lao động xã hội và được xác định bằng tương quan so sánh giữa lượng kết quả thu được với lượng hao phí lao động xã hội bỏ ra.

** Các phương pháp xác định hiệu quả kinh tế*

Thứ nhất, hiệu quả kinh tế được xác định bằng cách lấy kết quả thu được chia cho chi phí bỏ ra chia cho kết quả thu được (dạng nghịch).

Dạng thuận: Hiệu quả kinh tế được xác định bằng tỷ số giữa kết quả thu được và chi phí bỏ ra:

$$H = \frac{Q}{C}$$

Trong đó:

H: Hiệu quả kinh tế (lần)

Q: Kết quả thu được (nghìn đồng, triệu đồng...)

C: Chi phí bỏ ra (nghìn đồng, triệu đồng...)

Công thức này cho biết nếu bỏ ra một đơn vị chi phí sẽ tạo ra được bao nhiêu đơn vị kết quả, nó phản ánh trình độ sử dụng các nguồn lực.

Dạng nghịch: Hiệu quả kinh tế được xác định bằng tỷ số giữa chi phí bỏ ra và kết quả thu được.

$$h = \frac{C}{Q}$$

Trong đó:

h: Hiệu quả kinh tế (lần)

C: Kết quả thu được (nghìn đồng, triệu đồng...)

Q: Chi phí bỏ ra (nghìn đồng, triệu đồng...)

Công thức này cho biết để đạt được một đơn vị kết quả cần tiêu tốn bao nhiêu đơn vị chi phí.

Hai loại chỉ tiêu này mang ý nghĩa khác nhau nhưng có mối quan hệ mật thiết với nhau, cùng được sử dụng để phản ánh hiệu quả kinh tế. Các chỉ tiêu trên còn được gọi là chỉ tiêu toàn phần.

Ưu điểm của phương pháp này phản ánh rõ nét trình độ sử dụng các nguồn lực, xem xét được một đơn vị nguồn lực sử dụng đã mang lại bao nhiêu đơn vị kết quả, hoặc một đơn vị kết quả thu được cần phải chi phí bao nhiêu đơn vị nguồn lực.

Thứ hai, hiệu quả kinh tế được xác định bằng phương pháp hiệu quả cận biên bằng cách so sánh phân giá trị tăng thêm và chi phí tăng thêm.

Dạng thuận: $Hb = \Delta Q / \Delta C$

Thể hiện cứ tăng thêm một đơn vị chi phí cần đầu tư thêm bao nhiêu đơn vị kết quả.

Dạng nghịch: $Hb = \Delta C / \Delta Q$

Thể hiện cứ tăng thêm một đơn vị kết quả cần đầu tư thêm bao nhiêu đơn vị chi phí.

Trong đó:

Hb: hiệu quả cận biên (lần)

ΔQ : lượng tăng giảm của kết quả (nghìn đồng, triệu đồng...)

ΔC : lượng tăng giảm của chi phí (nghìn đồng, triệu đồng...)

Phương pháp này sử dụng nghiên cứu đầu tư theo chiều sâu, đầu tư cho tái sản xuất mở rộng. Nó cho biết được một đơn vị đầu tư tăng thêm bao nhiêu đơn vị của kết quả tăng thêm. Hay nói cách khác, để tăng thêm một đơn vị đầu ra cần bổ sung thêm bao nhiêu đơn vị đầu vào.

Có nhiều phương pháp xác định Hiệu quả kinh tế, mỗi cách đều phản ánh một khía cạnh nhất định về hiệu quả. Vì vậy, tùy vào mục đích nghiên cứu, phân tích và thực tế mà lựa chọn phương pháp nào sao cho hợp.

1.1.3. Hệ thống chỉ tiêu đánh giá hiệu quả kinh tế.

* Các chỉ tiêu phản ánh kết quả sản xuất lúa:

- Giá trị sản xuất (GO): Là chỉ tiêu cho biết trong một năm hoặc một vụ thì tạo ra được khối lượng sản phẩm có giá trị là bao nhiêu, chỉ tiêu này phản ánh qui mô về giá trị sản xuất mà ngành tạo ra cho xã hội. Công thức được xác định như sau:

$$GO = \sum_{i=1}^n Q_i * P_i$$

Trong đó:

Q_i : khối lượng sản phẩm.

P_i : giá của sản phẩm.

- Chi phí trung gian (IC): Bộ phận cấu thành giá trị sản xuất bao gồm những chi phí vật chất và dịch vụ cho sản xuất (không kể khấu hao) như: giống, phân bón, thuốc BVTV, thuê máy móc ngoài phục vụ cho sản xuất, các khâu dịch vụ như thủy lợi, làm đất, vận chuyển, tuốt lúa.

- Giá trị gia tăng (VA): Là một trong những chỉ tiêu kinh tế tổng hợp quan trọng phản ánh kết quả cuối cùng các hoạt động sản xuất của các ngành thành phần kinh tế và toàn bộ ngành kinh tế quốc dân trong một thời kỳ nhất định. Đó là nguồn gốc của mọi khoản thu nhập, sự giàu có và phồn vinh của toàn xã hội. Nó không chỉ biểu hiện hiệu quả sản xuất theo chiều rộng mà còn là một trong những cơ sở quan trọng để tính các chỉ tiêu kinh tế khác. Được xác định bởi công thức:

$$VA = GO - IC$$

- Thu nhập hỗn hợp (MI): Là phần thu nhập thuần túy của người lao động gồm công lao động và lợi nhuận trên một đơn vị diện tích, được xác định bằng công thức:

$$MI = VA - (A + T) - \text{Lao động thuê ngoài}$$

Trong đó:

A: khấu hao tài sản cố định

T: các khoản thuế phải nộp

• Năng suất lúa (N): Chỉ tiêu này nói lên sản lượng thu được trên một đơn vị diện tích, được xác định bằng công thức sau:

$$N = Q / S$$

Trong đó:

Q: Sản lượng thu được

S: Diện tích gieo lúa

* *Các chỉ tiêu phản ánh hiệu quả kinh tế trong sản xuất lúa.*

- Hiệu quả sử dụng đất đai
 - GO/sào: Chỉ tiêu này phản ánh một sào lúa có thể tạo ra bao nhiêu đồng giá trị sản xuất trong kỳ.
 - VA/sào: Chỉ tiêu này phản ánh một sào lúa có thể tạo ra bao nhiêu đồng gia tăng trong kỳ.
 - MI/sào: Chỉ tiêu này phản ánh một sào lúa có thể tạo ra bao nhiêu đồng thu nhập hỗn hợp trong kỳ.
- Hiệu quả sử dụng vốn
 - GO/IC: Giá trị sản xuất trên chi phí trung gian, chỉ tiêu này phản ánh một đồng chi phí trung gian có thể tạo ra bao nhiêu đồng giá trị sản xuất trong kỳ.
 - VA/IC: Giá trị gia tăng trên chi phí trung gian, chỉ tiêu này phản ánh một đồng chi phí trung gian có thể tạo ra bao nhiêu đồng giá trị gia tăng thêm trong kỳ.
 - MI/IC: Thu nhập hỗn hợp trên chi phí trung gian, chỉ tiêu này phản ánh một đồng chi phí trung gian bỏ ra có thể tạo ra bao nhiêu đồng thu nhập hỗn hợp trong kỳ.
- Hiệu quả sử dụng lao động
 - GO/LĐGD: Giá trị sản xuất trên lao động gia đình, chỉ tiêu này phản ánh một công lao động gia đình có thể tạo ra bao nhiêu đồng giá trị sản xuất trong kỳ.
 - VA/LĐGD: Chỉ tiêu này phản ánh một công lao động gia đình tạo ra được bao nhiêu đồng giá trị gia tăng trong kỳ sản xuất.

- MI/LĐGD: Chỉ tiêu này phản ánh một công lao động gia đình tạo ra được bao nhiêu đồng thu nhập hỗn hợp trong kỳ sản xuất.

1.2 Cơ sở thực tiễn về sản xuất cây lúa Già Dui

1.2.1. Đặc điểm của giống lúa Già Dui

Gạo tẻ Già Dui “Xín Mần” hơi tròn, hạt dài trung bình, màu trắng và thơm nhẹ. Chiều dài hạt gạo từ 5,59 – 5,88 mm, chiều rộng hạt gạo từ 2,54 – 2,69 mm, tỷ lệ gạo lứt từ 76,61 – 81,91% , tỷ lệ gạo xát từ 65,98 – 73,54%, tỷ lệ gạo nguyên từ 72,25 – 93,55%. Ở Xín Mần, tại khu vực địa lý, gạo tẻ Già Dui đạt đỉnh về độ dinh dưỡng cũng như hương vị với hàm lượng tinh bột từ 66,36 – 72,93%, hàm lượng protein 8,54 – 9,36%, hàm lượng Vitamin B1 cao từ 0,104 – 0,115 mg/ 100g gạo xát, hàm lượng amylose thấp từ 13,64 – 14,51%, độ bền gel cao từ 80,34 – 122,29 mm và các chỉ tiêu vi lượng trong gạo đều nằm trong giới hạn cho phép. Vì vậy, gạo tẻ Già Dui “Xín Mần” có chất lượng cao, khi nấu thành cơm có mùi đặc trưng, độ dẻo cao, có vị ngon, vị ngọt khác hẳn với các loại gạo khác.

1.2.2. Các nhân tố ảnh hưởng đến năng suất của lúa Già Dui

Hoạt động sản xuất nông nghiệp nói chung cũng như trong quá trình sản xuất lúa nói riêng có nhiều sự khác biệt so với các ngành sản xuất khác. Quá trình sản xuất lúa được tiến hành trên một phạm vi không gian rộng lớn trong một khoảng thời gian dài. Vì vậy nó chịu ảnh hưởng của nhiều nhân tố. Song những yếu tố này có thể tác động đồng thời nhưng ở mức độ khác nhau, có thể trực tiếp hoặc gián tiếp tác động vào năng suất, chất lượng và sản lượng cây trồng. Có thể chia các yếu tố ảnh hưởng đến năng suất, sản lượng ra thành các nhóm sau:

1.2.2.1. Nhóm nhân tố thuộc điều kiện tự nhiên

– Thời tiết, khí hậu: Khí hậu là yếu tố chủ yếu ảnh hưởng đến hệ thống canh tác và năng suất lúa. Có thể nói đây là điều kiện có tính qui luật cho từng vùng rộng lớn, và ảnh hưởng tới sự sống và sự phân bố của cây lúa trên thế giới. Trong đó chế độ nhiệt, ánh sáng, nước có ảnh hưởng trực tiếp tới sự sinh trưởng và phát triển của cây lúa.

– Nhiệt độ: Đây là nhân tố ảnh hưởng tới sự nảy mầm của hạt, sự ngoi lên khỏi mặt đất của cây non, nhiệt độ dưới 17°C đã ảnh hưởng tới sự sinh trưởng của cây lúa, nhiệt độ thấp dưới 13°C cây lúa ngừng sinh trưởng và chết, nhiệt độ cao trên 40°C kết hợp với gió nóng khô sẽ ảnh hưởng tới quá trình thụ phấn, dẫn đến tỷ lệ lép cao.

– Ánh sáng: Ánh sáng ảnh hưởng đến cây lúa trên cả hai mặt cường độ chiếu sáng và thời gian chiếu sáng. Thời gian chiếu sáng trong ngày ảnh hưởng đến quá trình phá dục và ra hoa, dưới 13 giờ kích thích sự ra hoa của cây lúa. Cường độ chiếu sáng tức là lượng bức xạ mặt trời có ảnh hưởng đến quang hợp. Lượng bức xạ mặt trời trung bình từ 2000-3000 calo/cm² ngày trở lên.

– Nước: Nước cũng là yếu tố quan trọng đối với động thực vật cũng như đối với cây trồng mà đặc biệt là cây lúa. Khi có nước tế bào cây lúa mới trương lên lúc đó cây lúa mới cứng lên được. Khi thiếu nước tế bào lúa bị xẹp lại. Đối với cây lúa ở giai đoạn trổ bông thì nước có vai trò quyết định đến năng suất sau này. Nước có tác dụng thau chua rửa mặn tốt, thiếu nước năng suất sẽ giảm. Vào thời kỳ làm đồng thì rất cần nước, nếu thiếu nước năng suất sẽ giảm nghiêm trọng. Thời kỳ trổ bông - chín sữa cần nhiều nước vì 75-85% trọng lượng khô của hạt gạo phụ thuộc vào thời kỳ này. Thời kỳ lúa chắc xanh và chín hoàn toàn thì không cần nhiều nước có thể tháo cạn để thu hoạch.

– Đất đai : Đất đai là tư liệu sản xuất quan trọng và đặc biệt không thể thiếu trong quá trình sản xuất lúa, nhờ có đất đai mà cây lúa có thể tồn tại và cũng chính nhờ đất đai mà cây lúa được cung cấp đầy đủ chất dinh dưỡng phục vụ cho hoạt động trao đổi chất, sinh lý, sinh hóa. Đất tốt hay xấu thể hiện qua độ phì tự nhiên, ở môi trường khác nhau thì độ màu mỡ khác nhau... Vì vậy, để sản xuất lúa có hiệu quả cần chú ý đến chế độ canh tác sao cho phù hợp với đặc điểm của đất nhằm cung cấp đầy đủ chất dinh dưỡng cho cây trồng sinh trưởng và phát triển tốt đồng thời còn có ý nghĩa cải tạo đất và bồi thường đất đai.

1.2.2.2. Nhóm nhân tố kinh tế xã hội

Điều kiện thị trường và giá cả tiêu thụ sản phẩm: Thị trường được xem như là cầu nối giữa người bán và người mua. Việc xác định thị trường cho

ngành sản xuất lúa có tác dụng quan trọng nhằm xác định đúng phương hướng, mục tiêu của ngành, từ đó xây dựng các vùng sản xuất tập trung đáp ứng nhu cầu của xã hội. Trong nền kinh tế thị trường, người nông dân không chỉ sản xuất nhằm phục vụ mục đích mà họ còn bán ra thị trường sản phẩm của mình. Bởi vậy họ cũng mua các yếu tố đầu vào phục vụ cho sản xuất. Chính vì thế giá cả của các yếu tố đầu vào cũng như sản phẩm đầu ra trên thị trường có quyết định sản xuất của người nông dân. Trên cơ sở giá cả và nhiều yếu tố khác người nông dân sẽ quyết định sản xuất loại cây gì, với qui mô và mức độ đầu tư cho sản xuất như thế nào nhằm đạt hiệu quả kinh tế cao nhất.

Tập quán canh tác: Tập quán canh tác yếu tố ảnh hưởng không nhỏ đến năng suất và sản lượng cây trồng. Nếu tập quán canh tác lạc hậu sẽ hạn chế việc tái sản xuất đầu tư mở rộng, hạn chế mức đầu tư thâm canh cũng như việc áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào trong sản xuất. Từ đó dẫn đến năng suất cây trồng thấp, quá trình sản xuất kém hiệu quả. Ngược lại, tập quán canh tác tiến bộ thì trình độ thâm canh cao hơn, đây là cơ sở để đưa khoa học kỹ thuật mới vào sản xuất. Vì vậy, đổi mới tập quán canh tác, tăng cường công tác khuyến nông, giúp người nông dân thấy rõ được tầm quan trọng của việc áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào trong sản xuất là điều rất cần thiết.

Cơ chế chính sách của nhà nước: Các chính sách của nhà nước tác động trực tiếp hoặc gián tiếp đến năng suất lúa. Từ những năm đầu thập niên 90 của thế kỷ XX. Đảng và nhà nước ta đã tập trung chỉ đạo ban hành nhiều văn bản pháp lý nhằm hỗ trợ, giúp đỡ nông dân trong sản xuất nông nghiệp nói chung và cũng như trong quá trình sản xuất lúa nói riêng. Những chính sách này có tác dụng tích cực, kịp thời đối với việc sản xuất lúa như chính sách đất đai, chính sách đổi mới hợp tác xã nông nghiệp, chính sách đầu tư tín dụng, chính sách khuyến nông.....

Chính sách đất đai: Đảng và Nhà Nước ta đã thay thế chế độ bao cấp sang chế độ khoán sản phẩm trong một số lĩnh vực nhất định. Ban bí thư trung ương Đảng đã ra chỉ thị 100-CT/TW về công tác khoán sản phẩm đến người lao động. Nghị quyết 10 của bộ chính trị (Ban hành ngày 5/4/1988) về đổi mới

quản lý kinh tế nông nghiệp, luật đất đai sửa đổi năm 1993 và gần đây nhất là luật đất 2003 công nhận quyền sử dụng hợp pháp lâu dài của người dân, có thể cầm cố, chuyển nhượng, thế chấp....Những nhân tố pháp lý này đã ảnh hưởng rất lớn đến sản xuất nông nghiệp nói chung và sản xuất lúa nói riêng, giúp người dân yên tâm đầu tư lâu dài để nâng cao năng suất cây trồng, tăng hiệu quả kinh tế, đảm bảo cho quá trình sản xuất nông nghiệp phát triển ổn định và bền vững.

Chính sách khuyến nông: Khuyến nông là chính sách quan trọng của nhà nước nhằm thúc đẩy, hỗ trợ sản xuất nông nghiệp phát triển. Thực tế cho thấy người nông dân thiếu vốn nên mức đầu tư vẫn còn thấp, họ sản xuất qui mô còn nhỏ lẻ. Đây là nguyên nhân dẫn đến năng suất thấp và chất lượng sản phẩm kém. Trong những năm gần đây, Nhà nước ta đã dành một khoản ngân sách thích đáng để hỗ trợ ngành sản xuất lúa nhằm cải thiện thu nhập cho một số bộ phận lớn cư dân nông thôn, các hoạt động khuyến nông cụ thể là:

- Nhập giống cây trồng mới.
- Trợ giá lúa giống cho địa phương.
- Tập huấn kỹ thuật cho bà con nông dân.
- Hỗ trợ kinh phí cho cán bộ khuyến nông.

Thực hiện chương trình truyền thông đại chúng bằng các hình thức như: Báo đài, vô tuyến truyền hình, giới thiệu mô hình của các nông dân sản xuất giỏi, các chương trình chuyển giao khoa học kỹ thuật, thông tin về giá cả trên thị trường để người dân kịp thời nắm bắt.

Chính sách khuyến nông phát triển sẽ tạo điều kiện giúp người nông dân yên tâm hơn trong sản xuất, để từ đó củng cố và mở rộng diện tích canh tác, tạo ra nguồn nông phẩm dồi dào, chất lượng tốt phục vụ cho tiêu dùng nội địa cũng như xuất khẩu. Và để làm được điều đó đặt ra yêu cầu cho các ban ngành liên quan từ trung ương đến địa phương cần có sự chỉ đạo đúng đắn, kịp thời về các chính sách khuyến nông nhằm hỗ trợ cho nông dân trong hoạt động sản xuất.

1.2.2.3. Nhóm nhân tố kỹ thuật

Để nâng cao năng suất, sản lượng và chất lượng cây trồng thì cần thực hiện đúng các quy trình kỹ thuật và áp dụng và các tiến bộ khoa học kỹ thuật

vào quá trình sản xuất. Vì vậy, các biện pháp kỹ thuật đóng vai trò quan trọng và cần thiết góp phần nâng cao năng suất và chất lượng cây trồng. Tùy theo tính chất từng loại đất, từng loại cây trồng mà thực hiện các biện pháp kỹ thuật sao cho phù hợp như: kỹ thuật chăm sóc, gieo trồng, thu hoạch và sau thu hoạch...



CHƯƠNG 2: ĐẶC ĐIỂM CHUNG CỦA XÃ THÈN PHÀNG, HUYỆN XÍN MẦN, TỈNH HÀ GIANG

2.1 Điều kiện tự nhiên của xã Thèn Phàng

2.1.1 Vị trí địa lý:

Xã Thèn Phàng cách trung tâm huyện 17,5 km về phía Đông Bắc của huyện Xín Mần. Có diện tích tự nhiên là 3.642,46 ha; có vị trí địa lý như sau:

- + Phía Bắc giáp xã Xín Mần.
- + Phía Đông giáp xã Bản Díu.
- + Phía Nam giáp Thị trấn Cốc Pài, xã Tả Nhìu, xã Ngán Chiên và xã Trung Thịnh
- + Phía Tây giáp xã Chí Cà.

Xã Thèn Phàng có 12 thôn với 954 hộ và 4.552 nhân khẩu.

Xã Thèn Phàng có tuyến đường tỉnh lộ và 3 tuyến đường liên xã chạy qua với tổng chiều dài là 30,8 km. Đây chính là điều kiện thuận lợi góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của xã Thèn Phàng trong giai đoạn tới.

2.1.2 Địa hình địa thế:

Xã Thèn Phàng có độ cao trung bình nghiêng dần từ hướng Bắc xuống Nam chia cắt mạnh và độ dốc trung bình từ $20^0 - 25^0$, thích hợp với các loại cây lương thực và cây công nghiệp dài ngày.

Đá mẹ và mẫu chất ở xã Thèn Phàng thuộc dạng đá macma axit, đá có tinh thể thạch anh (SiO_2) cào và tồn tại dưới dạng khoáng bền vững nên khi phong hóa cho đất có thành phần cơ giới nhẹ. Điều này được nhận biết qua các sản phẩm bồi tụ xuống các vùng trũng thấp có nhiều cát và sạn thạch anh.

2.1.3 Khí hậu, thủy văn

** Khí hậu:*

Xã Thèn Phàng nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới nóng ẩm, chịu ảnh hưởng của chế độ gió mùa với các đặc điểm:

- Mùa hè: Trùng với gió mùa Đông Nam kéo dài từ tháng 5 đến tháng 10, thời tiết nóng ẩm mưa nhiều, lượng mưa chủ yếu tập trung vào những tháng này

chiếm 70 – 80% lượng mưa cả năm. Trong đó, các tháng 6, 7, 8 có lượng mưa lớn nhất 300mm/ tháng.

- Mùa đông: Trùng với gió mùa Đông Bắc kéo dài từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau, thời tiết lạnh, khô và ít mưa thường dưới 50mm/ tháng, nên thường gây khô hạn thiếu nước cho sinh hoạt và sản xuất.

- Nhiệt độ: Nhiệt độ trung bình năm là 22,6 – 23,0⁰C; các tháng 11, 12, 01 và tháng 02 nhiệt độ xuống thấp ảnh hưởng đến sinh trưởng và phát triển của cây trồng.

- Lượng mưa: Lượng mưa trung bình năm là 2.500 mm. Tổng số ngày mưa trung bình năm biến động từ tháng 167 – 170 ngày, các tháng 6, 7, 8 có số ngày mưa cao từ 19 – 23 ngày và cường độ mưa lớn, làm xói mòn rửa trôi đất, nhất là vùng đất trống, đồi núi trọc, thảm thực vật che phủ thấp.

** Thủy văn:*

Xã Thèn Phàng có sông Chảy chảy qua một vài con suối, lòng suối rộng, lưu lượng thất thường, phụ thuộc theo mùa. Mùa mưa lượng mưa lớn gây xói mòn, xạt lở đất, ảnh hưởng đến sinh hoạt và sản xuất của nhân dân. Mùa khô lượng mưa thấp cùng với lượng bốc hơi lớn dẫn đến tình trạng thiếu nước sản xuất sinh hoạt.

2.1.4 Đặc điểm về đất đai:

Xã Thèn Phàng là vùng chỉ có duy nhất đất ferralit biến đổi do trồng lúa. Thành phần cơ giới của đất là từ thịt pha cát đến thịt pha sét. Hầu hết đất có phản ứng từ chua đến hơi chua, giá trị pHKCl dao động trong khoảng 4,35 - 5,08. Đất có hàm lượng cacbon hữu cơ từ trung bình đến cao 1,64 - 2,97% OC. Đạm tổng số từ trung bình đến giàu: 0,10 - 0,29% N. Lân tổng số ở mức giàu 0,13 - 0,37% P₂O₅, lân dễ tiêu ở mức nghèo từ 3,46 - 10,98 mg P₂O₅/100g đất. Kali tổng số ở mức trung bình 0,66 - 2,22% K₂O, kali dễ tiêu trung bình 14,46 - 21,58 mg K₂O/100g đất. Dung tích hấp thu cao, dao động từ 16,17 - 24,83 lđl/100g đất.

2.2 Tình hình kinh tế - xã hội.

2.2.1 Tình hình phát triển kinh tế của xã Thèn Phàng.

Là một xã vùng cao, có địa hình chủ yếu là đồi núi, cơ sở hạ tầng nông thôn còn nhiều khó khăn, nhất là hệ thống giao thông, thủy lợi,... Nhìn chung, nền kinh tế của xã tăng trưởng khá, cơ cấu kinh tế có sự chuyển dịch đúng hướng, sản xuất nông nghiệp phát triển đảm bảo an ninh lương thực trên địa bàn, bước đầu đã có sản phẩm hàng hóa đưa ra tiêu thụ trên thị trường.

**Bảng 2.1. Giá trị sản xuất theo ngành tại xã Thèn Phàng
trên giai đoạn 2017 - 2019**

ĐVT: triệu đồng

Năm	2017		2018		2019		TĐPTBQ (%)
Chỉ tiêu	Giá trị	Cơ cấu (%)	Giá trị	Cơ cấu (%)	Giá trị	Cơ cấu (%)	
1. Tổng giá trị sản phẩm	49.014	100	57.618	100	73.892	100	122,78
Nông nghiệp	31.859,1	65	36.529,812	63,4	45.665,256	61,8	119,72
Tiểu thủ công nghiệp - XD	4.901,4	10	5.934,654	10,3	8.202,012	11,1	129,36
TM - DV	12.253,5	25	15.153,534	26,3	20.024,732	27,1	127,83
2. GDP/ng/năm	11,670	-	13,095	-	16,223	-	117,90

(Nguồn: Báo cáo kinh tế xã)

Qua bảng số liệu ta nhận thấy:

Tổng giá trị sản phẩm qua các năm đang có xu hướng tăng mạnh. Trong giai đoạn năm 2017 – 2019, xã Thèn Phàng đã đạt được nhịp độ tăng trưởng bình quân khá cao 122,78%/năm. Điều này cho chúng ta thấy kinh tế trong toàn

xã đã và đang từng ngày phát triển. Hội nhập với sự tăng trưởng kinh tế trên toàn lãnh thổ Việt Nam. Trong đó:

* *Nông nghiệp*: Tỷ trọng cơ cấu giá trị sản xuất ngành nông nghiệp đang có xu hướng giảm nhưng vẫn chiếm ở mức cao 61,8 % tổng giá trị sản xuất toàn ngành trong xã. Tuy nhiên xét về giá trị lại có xu hướng tăng qua các năm với tốc độ phát triển bình quân của ngành là 119,72%. Nguyên nhân tăng lên là do áp dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất, cơ giới hóa thiết bị sản xuất, thay đổi giống lúa phù hợp với chất đất.....nên tổng giá trị sản xuất của ngành nông nghiệp tăng lên trong 3 năm 2017-2019.

* *Tiểu thủ công nghiệp, xây dựng*: Sản xuất tiểu thủ công nghiệp và xây dựng cơ bản đã và đang phát triển đúng hướng và bắt đầu khai thác được các tiềm năng của xã. Tốc độ tăng trưởng bình quân đạt 129,36% và tỷ trọng của ngành trong xã cũng đang có xu hướng tăng nhưng còn khá chậm mới chỉ chiếm 11,1% giá trị toàn xã. Ngành đã và đang có những bước chuyển biến mới, đầu tư cho ngành công nghiệp ngày càng được quan tâm, chú ý. Sản xuất công nghiệp tập trung vào các ngành như: chế biến chè, gạch,

* *Thương mại, dịch vụ*: Hoạt động thương mại dịch vụ đang từng bước phát triển mới. Tốc độ phát triển bình quân tăng cao 127,83%. Hệ thống chợ phân phối được quan tâm đầu tư phát triển, hoạt động xúc tiến thương mại, đầu tư và liên kết được tăng cường.

Qua tình hình phát triển kinh tế của xã Thèn Phàng ta nhận thấy rõ được xã đang phát triển lên từng ngày. Có sự thay đổi lớn về cơ cấu giữa các ngành: tỷ trọng của ngành nông nghiệp giảm dần, còn tỷ trọng các ngành công nghiệp và thương mại dịch vụ có xu hướng tăng lên, mặc dù tốc độ chuyển dịch còn chậm nhưng đây cũng là dấu hiệu đáng mừng đối với nền kinh tế của một xã vùng núi.

Chính vì tình hình kinh tế trong toàn xã đang theo đà phát triển mạnh mẽ hòa nhịp với tốc độ tăng trưởng của thị trường thì đời sống nhân dân trong toàn xã đã được nâng cao. Chất lượng đảm bảo cuộc sống đã ổn định dần. GDP bình quân đầu người tăng với tốc độ phát triển bình quân là 117,90% . Điều này cho thấy cuộc sống của người dân đang dần được cải thiện.

2.2.2 Tình hình sử dụng đất của xã Thèn Phàng.

Đất đai là tư liệu sản xuất đặc biệt quan trọng nhất là đối với sản xuất nông nghiệp. Nó vừa là tư liệu lao động và là đối tượng lao động của con người. Hoạt động sản xuất nông nghiệp được tiến hành trên những thửa đất. Đất đai làm nền móng, chỗ dựa, chỗ đứng cho mọi loại cây trồng. Điều đó cho thấy vai trò đặc biệt của nó. Vì vậy việc quản lý và sử dụng đất đai trong quỹ đất hiện tại là việc rất quan trọng. Cần phải sử dụng đúng mục đích đối với từng loại đất.

Qua bảng số liệu chúng ta nhận thấy tình hình đất đai của địa phương như sau xã Thèn Phàng có tổng diện tích đất là 3.642,46 ha được chia làm 3 nhóm là đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp và đất chưa sử dụng.

Trong đó

– **Đất nông nghiệp** đang có xu hướng tăng lên đáng kể trong 3 năm qua. Cụ thể là năm 2017 diện tích đất nông nghiệp là 3.129,41 ha, năm 2018 diện tích là 3.237,53 ha tăng lên 108,115 ha và năm 2019 diện tích là 3.311,39 ha tăng tiếp 73,86 ha so với năm 2018. tốc độ phát triển bình quân là 102,86%. Nguyên nhân là tăng diện tích về các nhóm đất như: đất trồng lúa, đất rừng sản xuất,.....

- **Đất trồng lúa** lại có xu hướng tăng nhẹ. Cụ thể năm 2017 và năm 2018 diện tích không thay đổi đều là 308 ha, năm 2019 diện tích là 310 ha tăng lên 2 ha so với 2 năm trước.

- **Đất nuôi trồng thủy sản** cũng đang dần được mở rộng nhiều hộ gia đình đã áp dụng mô hình vườn – ao – chuồng vào sản xuất. Vì vậy diện tích nuôi trồng thủy sản có xu hướng tăng dần qua các năm. Tốc độ phát triển bình quân là 131,149 %.

- **Đất rừng sản xuất** tăng mạnh qua các năm. Tốc độ phát triển bình quân là 103,814%. Do người dân đã chuyển đổi diện tích đất đồi núi chưa sử dụng sang làm đất trồng rừng sản xuất để tăng thêm thu nhập

– **Nhóm đất phi nông nghiệp** cũng có những biến động qua 3 năm, diện tích của loại đất này đang có xu hướng tăng nhẹ. Tốc độ phát triển bình

quân là 106,422%. Nhóm đất này chỉ chiếm có 4,198% trên tổng diện tích đất toàn xã. Trong đó:

- *Đất ở* có xu hướng tăng nhẹ do nhu cầu về nhà ở ngày một tăng nên diện tích tăng lên qua các năm, tốc độ phát triển bình quân là 105,131%.

Đất chưa sử dụng: năm 2017 là 378,03 ha, năm 2018 diện tích là 258,79 ha giảm 119,24 ha và đến năm 2019 chỉ còn là 178,15 ha. Đất đai không tự sinh ra, mà dân số lại ngày càng tăng. Xã đã chuyển đổi một số diện tích đất chưa sử dụng sang đất nông nghiệp và đất ở làm khu dân dân mới. Do vậy, đất chưa sử dụng giảm rất nhanh chóng chỉ trong 3 năm 2017 – 2019.

Nhìn chung đất đai quản lý của UBND xã đang có sự biến chuyển theo hướng tốt. Đất trồng lúa tăng, đất chưa sử dụng cũng có xu hướng giảm nhằm phục vụ các mục đích công cộng và mục đích sử dụng khác. Ngoài ra còn do dân số tăng nên nhu cầu về đất ở cũng tăng lên một phần.



Bảng 2.2: Tình hình sử dụng đất đai xã Thèn Phàng trong 3 năm 2017 - 2109

STT	Tên loại đất	2017		2018		2019		TĐPTBQ (%)
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
	Tổng diện tích đất	3.642,46	100	3.642,46	100	3.642,46	100	
1	Nhóm đất nông nghiệp	3.129,41	85,915	3.237,53	88,255	3.311,39	90,911	102,86
1.1	Đất trồng lúa	308	8,456	308	8,456	310	8,511	100,324
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	720,14	19,711	779,755	21,407	796,83	21,876	105,19
1.3	Đất trồng cây lâu năm	225,33	6,186	223,85	6,146	224,84	6,173	99,8912
1.4	Đất rừng phòng hộ	535,65	14,706	534,87	14,684	535,07	14,690	99,9458
1.5	Đất rừng sản xuất	1340,04	36,789	1390,67	38,158	1444,22	39,650	103,814
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	0,25	0,007	0,38	0,010	0,43	0,012	131,149
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	135,02	3,707	146,14	4,012	152,92	4,198	106,422
2.1	Đất ở	40,09	1,101	42,98	1,180	44,31	1,216	105,131
2.2	Đất chuyên dùng	65,19	1,790	68,63	1,884	70,78	1,943	104,199
2.3	Đất thương mại dịch vụ	8,72	0,239	11,06	0,304	13,01	0,357	122,146
2.4	Đất phi nông nghiệp khác	11,86	0,326	11,86	0,326	11,86	0,326	100
2.5	Đất sông ngòi, kênh rạch	9,16	0,251	11,61	0,319	12,96	0,356	118,947
3	Đất chưa sử dụng	378,03	10,378	258,79	7,105	178,15	4,891	68,6483

(Nguồn: Ban địa chính của xã)

2.2.3 Dân số, lao động:

*** Dân số:**

Theo kết quả thống kê năm 2019, tổng số nhân khẩu 4.552 nhân khẩu với 954 hộ. Trên địa bàn xã có 6 dân tộc anh em cùng sinh sống bao gồm: Nùng, H' Mông, Tày, Kinh, Cao Lan, La Chí. Tập quán sinh hoạt và sản xuất của mỗi dân tộc cùng với điều kiện về địa hình bị chia cắt mạnh đã có những ảnh hưởng lớn đến sự phân bố dân cư trên địa bàn xã.

Trong những năm qua, xã Thèn Phàng đã tích cực triển khai thực hiện các chương trình về dân số, gia đình và trẻ em, nâng cao nhận thức về công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình cho người dân trong xã. Tuy nhiên, tỷ lệ sinh vẫn ở mức cao, năm 2019 tỷ lệ phát triển dân số của xã là 1,81% và mật độ dân số trung bình là 116 người/ km².

*** Lao động và việc làm:**

Theo kết quả thống kê năm 2019, tổng số người lao động của xã Thèn Phàng là 2.671 lao động chiếm 58,67% tổng dân số. Trong đó:

Lao động nông nghiệp là 2.482 lao động, chiếm 92,92% tổng số lao động

Lao động phi nông nghiệp là 189 lao động, chiếm 7,08% tổng lao động

Lao động qua đào tạo là 1.067 lao động, chiếm 39,94% tổng lao động

Lao động chưa qua đào tạo là 1.604 lao động, chiếm 60,06% tổng lao động

Thèn Phàng là một xã có nguồn lao động trẻ, dồi dào. Đây là một lợi thế lớn trong quá trình phát triển kinh tế của xã nhưng cũng gây khó khăn trong công tác giải quyết công ăn, việc làm cho người lao động trên địa bàn xã. Người dân trong xã chủ yếu sống bằng nghề nông, trình độ lao động còn thấp và chủ yếu mang tính chất mùa vụ. Do đó, việc phát triển công nghiệp, tạo ra các ngành nghề sử dụng nhiều lao động để giải quyết công ăn việc làm cho người lao động lúc nông nhàn là việc rất cần thiết của Đảng bộ, Chính quyền và toàn thể nhân dân trong xã. Cùng với việc tạo ra công ăn việc làm thì vấn đề đào tạo, nâng cao trình độ chuyên môn, tay nghề cho người lao động cũng cần phải đặc biệt quan tâm

Bảng 2.3 : Hiện trạng lao động của xã Thèn Phàng 2017 - 2019

STT	CHỈ TIÊU	NĂM 2017		NĂM 2018		NĂM 2019		TĐ PTBQ (%)
		SL (Người)	Cơ cấu (%)	SL (Người)	Cơ cấu (%)	SL (Người)	Cơ cấu (%)	
1	Tổng nhân khẩu	4.218	100	4.409	100	4.552	100	103,88
2	Tổng lao động	2.286	100	2.411	100	2.671	100	108,09
2.1	Lao động nông nghiệp	2.133	93,3	2.276	94,4	2.482	92,92	107,87
2.2	Lao động phi nông nghiệp	153	6,7	135	5,6	189	7,08	111,14
3	Trình độ lao động	2.286	100	2.411	100	2.671	100	108,09
3.1	Lao động qua đào tạo	685	29,97	856	35,5	1.067	39,94	124,80
3.2	Lao động chưa qua đào tạo	1.601	70,03	1.555	64,5	1.604	60,06	100,93

(Nguồn: Báo cáo của xã)

Dân số và lao động là yếu tố quyết định sự tồn tại và phát triển của con người, không có một quá trình sản xuất nào mà không có sự tham gia của lao động. Con người là trung tâm của mọi vấn đề vì thế sử dụng tốt lao động là cơ sở để tạo mức thu nhập cao hơn đối với bất kỳ ngành nghề nào khác. Do vậy, việc sử dụng phân phối lao động là một vấn đề đặt ra cho xã Thèn Phàng nói chung và trong từng nông hộ nói riêng. Tình hình dân số và lao động của xã Thèn Phàng giai đoạn 2017 – 2019 được thể hiện rõ qua bảng 2.3

*** Về dân số:**

Trong giai đoạn 2017 - 2019 dân số của xã Thèn Phàng đang có xu hướng tăng nhẹ. Cụ thể , năm 2017 dân số trong toàn xã là 4.218 người. Năm 2018

tổng số dân tăng nhẹ là 4.409 người. Năm 2019 tổng số dân lại tăng mạnh là 4.552 người. Ta có tốc độ phát triển bình quân số nhân khẩu qua 3 năm của xã là 103,88%. hơn,

Dân số đang từng bước tăng nhẹ. Do vậy, Ban dân số - kế hoạch hóa gia đình phối hợp với trung tâm y tế huyện và trạm y tế tổ chức hai chiến dịch tăng cường tuyên truyền, vận động, lồng ghép chăm sóc sức khỏe sinh sản và kế hoạch hóa gia đình. Ban dân số - kế hoạch hóa gia đình xã đã tổ chức các buổi truyền thông về thực trạng mất cân bằng giới tính khi sinh, nguyên nhân, hệ lụy và giải pháp cho các chị em trong độ tuổi sinh đẻ trong xã. Thường xuyên viết bài tuyên truyền trên hệ thống loa phát thanh, vận động nhân dân nhận thức và chuyển đổi hành vi, thực hiện công tác dân số và kế hoạch hóa gia đình. Tính đến ngày 30/10/2019 Ban dân số xã đã hoàn thành 100% các biện pháp tránh thai cấp trên giao.

*** Về lao động:**

– Lao động theo cơ cấu ngành:

Lao động nông nghiệp chiếm khá lớn trong cơ cấu lao động trong toàn xã, chiếm trên 90% tổng lao động toàn xã nhưng đang có xu hướng tăng giảm không ổn định. Tốc độ phát triển bình quân trong 3 năm là: 107,87% tăng nhẹ qua các năm. Nguyên nhân là do một phần dân số trẻ đi nơi khác làm ăn, một phần làm thuê cho các công trình, dự án gần nhà. Vậy nên cơ cấu lao động trong lĩnh vực nông nghiệp có xu hướng giảm nhẹ.

Lao động phi nông nghiệp đang có xu hướng tăng dần qua các năm. Tốc độ phát triển bình quân là 111,14%. Cơ cấu kinh tế trong xã đang dần giảm tỷ trọng nông nghiệp và tăng dần tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ. Đồng thời với điều đó lao động trong ngành phi nông nghiệp trong toàn xã đang tăng lên từng ngày.

- Theo trình độ lao động:

Lao động qua đào tạo ngày càng tăng với tốc độ phát triển bình quân là 124,8% tăng mạnh qua các năm. Công việc thì đòi hỏi người lao động phải qua

đào tạo cộng thêm các trường lớp đào tạo, trung tâm dạy nghề, sửa chữa....ngày càng nhiều tạo điều kiện cho chất lượng lao động trong toàn xã được nâng lên.

Lao động chưa qua đào tạo đang từng bước giảm đi với tốc độ phát triển bình quân là 100,93%. Song số lượng người lao động chưa qua đào tạo còn nhiều, chiếm trên 60% tổng lao động trong toàn xã. Đây là khó khăn trong toàn xã, đã và đang được cải thiện.

Qua 3 năm ta thấy cơ cấu dân số và lao động trong toàn xã Thèn Phàng đang có sự thay đổi theo hướng tích cực. Tuy nhiên, xã có nền kinh tế lâu đời, tập quán canh tác lúa nước nhiều năm. Lao động thì phần lớn là nông dân. Muốn chất lượng lao động được cải thiện tốt thì đó cũng là khó khăn không nhỏ.

2.2.4 Văn hóa, giáo dục:

*** Giáo dục và đào tạo**

Tỷ lệ huy động trẻ 5 tuổi đến lớp mẫu giáo 100/100 đạt 100% KH giao.

Tỷ lệ huy động trẻ 6 tuổi đến lớp 1 là 100/100 đạt 100% KH giao.

Tỷ lệ huy động trẻ 6 đến 14 tuổi đến trường 98,27/97,5 đạt 100,79% KH giao.

Trong năm 2019 mở 01 lớp xóa mù tại thôn Khâu Tinh cho 31 người tham gia học.

*** Công tác văn hóa, văn nghệ và thể thao**

Tăng cường tuyên truyền đường lối, chủ trương của Đảng, chính pháp luật của Nhà nước. Tuyên truyền kỷ niệm các ngày lễ lớn của Đất nước, tuyên truyền bằng loa về phòng chống bệnh dịch tả lợn Châu Phi tại các phiên chợ.

Tham gia nhiều hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể thao chào mừng các ngày lễ lớn như: Các môn thể thao mừng Đảng mừng xuân; lễ hội văn hóa dân tộc Nùng; Hội thi duyên dáng các dân tộc miền Tây; Hội thi văn nghệ, thể thao bảo tồn cụm xã.

Tổ chức ngày chạy Olympic với 112 vận động viên là cán bộ, công chức, viên chức trên địa bàn xã. Tổ chức giao lưu bóng chuyền, bóng đá kỷ niệm ngày 26/3 và chào mừng Đại hội đại biểu Hội liên hiệp thanh niên.

Làng văn hóa năm 2019 đạt 2 làng được công nhận làng văn hóa, 386 hộ gia đình được công nhận gia đình văn hóa.

2.2.5 Cơ sở hạ tầng:

Thường xuyên nạo vét tu sửa kênh mương, đảm bảo tưới tiêu cho cây trồng trong năm. Thực hiện tu sửa kênh mương do nhà nước hỗ trợ xi măng 21,1 tấn, ống thép D100mm 22 ống, ống nhựa HDPE 90 dài 360m cho các thôn Lùng Cháng Khâu Táo, Xín Thèn, Pố Cồ, Na Sai, Khâu Tinh, Tà Lướt.

- Thường xuyên tuyên truyền vận động nhân dân tu sửa đường giao thông đường trục thôn, liên thôn trên địa bàn xã, đảm bảo đi lại thuận tiện; tu sửa 2,5 km đường bê tông thôn Pố Cồ; các tuyến đường thuộc Thôn Pố Cồ, Na Sai, Sán Cồ Sủ, Xín Thèn, Quán Thèn.

- Hướng dẫn làm thủ tục hành chính về đất đai: Gia hạn sử dụng đất nông nghiệp 04 hộ; 02 hồ sơ chuyển nhượng đất ở; 03 hồ sơ xin cấp phép xây dựng nhà ở; 01 hồ sơ cho tặng đất ở; 01 hồ sơ cho thuê đất; 01 hồ sơ cấp mới quyền sử dụng đất.

- Phối hợp với Ban quản lý đầu tư xây dựng cơ bản huyện và đơn vị thi công, cùng thôn tháo gỡ những khó khăn vướng mắc trong việc mở nền đường làm đường bê tông, vị trí cống bản đường Cốc Sọc - Na Sai đến UBND xã. Kiểm tra rà soát hộ vi phạm nhà ở tuyến đường ĐT 177.

- Môi trường: Thường xuyên kiểm tra, nhắc nhở việc san, đào, đổ đất của các tổ chức, cá nhân hộ gia đình trên địa bàn xã. Tuy nhiên còn một số hộ tự ý san đào đổ đất trên địa bàn xã, không gây ảnh hưởng đến môi trường.

2.3 Đánh giá chung về điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội của xã Thèn Phàng

2.3.1 Thuận lợi:

Thèn Phàng có vị trí địa lý thuận lợi, mạng lưới giao thông liên xã khá hoàn thiện nên thuận lợi cho giao lưu buôn bán trao đổi hàng hóa với bên ngoài. Diện tích đất canh tác khá lớn, màu mỡ, cùng nguồn nước tương đối ổn định, có thể thâm canh nhiều loại cây trồng. Xây dựng mô hình nông lâm kết hợp sẽ cho hiệu quả kinh tế cao.

Nguồn lao động dồi dào là nguồn lực lớn cho phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

Nhân dân có truyền thống đoàn kết, đùm bọc giúp đỡ lẫn nhau, luôn luôn tin tưởng vào sự lãnh đạo của Đảng và nhà nước.

Tình hình an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội được giữ vững, đời sống của nhân dân ngày càng được cải thiện, cơ sở hạ tầng đã từng bước được đầu tư xây dựng.

2.3.2 Khó khăn:

Địa hình phức tạp, chia cắt mạnh, độ dốc lớn đã ảnh hưởng đến khả năng khai thác đất nông nghiệp ở quy mô tập trung, đến phát triển giao thông, thủy lợi, xây dựng các công trình kỹ thuật, hạ tầng xã hội. Để phát triển cần phải có đầu tư đáng kể.

Về thời tiết: Mùa mưa với lượng mưa lớn gây ra tình trạng lũ quét, sạt lở đất liên tục xảy ra, mùa khô ít nước, lạnh và sương muối gây ảnh hưởng không nhỏ đến sản xuất nông – lâm nghiệp của nhân dân.

Kinh tế của xã còn chưa phát triển bền vững, cơ cấu kinh tế còn nặng về nông nghiệp, các nguồn lực chưa được khai thác một cách triệt để, kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội chưa đồng bộ, khả năng khai thác nguồn thu còn hạn chế. Các hoạt động văn hóa xã hội có tiến bộ nhưng chưa đạt yêu cầu đã đặt ra.



CHƯƠNG 3

ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ KINH TẾ SẢN XUẤT LÚA GIÀ DUI TRÊN ĐỊA BÀN XÃ THÈN PHÀNG - HUYỆN XÍN MÀN – TỈNH HÀ GIANG

3.1 Thực trạng sản xuất và tiêu thụ lúa Già Dui của xã Thèn Phàng.

3.1.1 Thực trạng sản xuất.

3.1.1.1 Diện tích, năng suất và sản lượng.

Thèn Phàng là xã thuần nông, lúa nước là cây trồng chủ yếu của nhân dân trong toàn xã. Già Dui là giống lúa chủ yếu được người dân trên địa bàn xã gieo cấy vì vậy diện tích của giống lúa này không ngừng tăng lên.

Bảng 3.1: Thực trạng sản xuất lúa Già Dui xã Thèn Phàng

Chỉ tiêu	Vụ lúa	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	□ LH (%)		TB PTBQ (%)
					2018/17	2019/18	
Diện tích gieo trồng (ha)	1.Vụ Đông Xuân	19,8	21,3	24,7	107,576	115,962	111,690
	2.Vụ Hè Thu	66,2	66,7	71,3	100,755	106,897	103,781
	3.Cả Năm	86	88	96	102,326	109,091	105,654
Sản lượng (tạ)	1.Vụ Đông Xuân	983,4	1.039,5	1.198,75	105,075	115,320	110,408
	2.Vụ Hè Thu	3.245,6	3.322,5	3.596,25	102,369	108,239	105,263
	3.Cả Năm	4.229	4.362	4.795	103,145	109,927	106,482
Năng suất (tạ/ha)	1.Vụ Đông Xuân	49,667	48,803	48,532	98,261	99,446	98,952
	2.Vụ Hè Thu	49,027	49,813	50,438	101,602	101,256	101,429
	3.Cả Năm	49,174	49,568	49,948	100,801	100,766	100,783

(Nguồn: UBND xã Thèn Phàng)

Qua bảng số liệu ta thấy được diện tích, năng suất và sản lượng lúa Già Dui có sự biến động trong 3 năm gần đây, cụ thể:

– *Diện tích:* Trong 3 năm qua diện tích trồng lúa Già Dui tại xã Thèn Phàng có xu hướng tăng lên với tốc độ phát triển bình quân là 105,654%. Trong đó:

- Vụ Đông Xuân tốc độ phát triển bình quân là 111,690 %.
- Vụ Hè Thu tốc độ phát triển bình quân là 103,681%.

Cả hai vụ diện tích gieo trồng đều có xu hướng tăng, do giống lúa Già Dui quen thuộc của bà con địa phương, chưa bị thoái hóa như các loại giống cũ. Sau khi được trồng thì đã cho kết quả cao. Hơn thế nữa giá bán lại cao, ít biến động lớn, sức cầu rất cao. Nhận thức được điều đó nông dân trong toàn xã dần mở rộng qui mô cũng như diện tích để trồng loại giống lúa này.

Vụ hè thu có diện tích gieo cấy cao hơn vụ đông xuân là do địa hình của xã và thời tiết. Người dân nơi đây canh tác và sinh sống chủ yếu trên các ngọn đồi vì vậy ruộng hoàn toàn là ruộng bậc thang. Vào mùa hè lượng nước mưa cũng như lượng nước từ các khe suối hoặc các mạch nước ngầm nhiều thuận tiện cho sinh hoạt cũng như sản xuất. Đến mùa đông thì trùng với gió mùa Đông Bắc kéo dài từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau, thời tiết lạnh, khô và ít mưa thường dưới 50mm/ tháng, nên thường gây khô hạn thiếu nước cho sinh hoạt và sản xuất. Do vậy, các nông hộ thường ít hoặc hạn chế gieo cấy lúa vào vụ đông xuân.

– *Năng suất:* Do kỹ thuật trồng và chăm sóc của người dân cũng như điều kiện tự nhiên của xã và sản xuất theo qui trình tự cung tự cấp, phân bón toàn là phân chuồng hoặc phân đạm phân lân nên năng suất của lúa Già Dui đạt thấp hơn so với các loại giống lúa khác trong xã. Tuy nhiên, trong giai đoạn 2017 – 2019 thì năng suất cũng có sự thay đổi nhưng không đáng kể với tốc độ phát triển bình quân của 3 năm là 100,783% có tăng nhẹ.

- Vụ Đông Xuân năm 2017 có năng suất là 49,667 tạ / ha, năm 2018 là 48,803 tạ / ha và năm 2019 là 48,532 tạ/ha. Như vậy năng suất lúa Già Dui vụ Đông Xuân có xu hướng giảm với tốc độ phát triển bình quân là 98,852%. Nguyên nhân là do năm 2018 thời tiết diễn biến rất phức tạp, người dân vừa cấy lúa xong thì có đợt không khí lạnh có cường độ lớn làm cho cây lúa non cấy xong

bị chết làm giảm chất lượng cây lúa và gây mất mùa, giảm năng suất mạnh so với năm 2017. Còn năm 2019 nguyên nhân năng suất giảm là do thiếu nguồn nước tưới tiêu. Nguồn nước chủ yếu của người dân là từ các khe suối hoặc các mạch nước ngầm, vào mùa này thì nước từ các khe suối hoặc từ các mương nước rất ít làm ảnh hưởng đến năng suất vụ Đông Xuân năm 2019.

- Vụ Hè Thu do điều kiện tự nhiên của vụ này thuận lợi hơn năng suất lúa của vụ này cao hơn vụ đông xuân và có xu hướng tăng trong 3 năm gần đây với tốc độ phát triển bình quân 101,43%

- *Sản lượng*: Diện tích và năng suất có sự thay đổi qua các năm dẫn đến sản lượng cũng có những sự thay đổi theo hướng tăng lên với tốc độ phát triển bình quân đạt 106,482%.

- Vụ Đông Xuân : sản lượng tăng lên mỗi năm. Tăng mạnh nhất là năm 2019 nguyên nhân là do năm 2019 diện tích gieo trồng giống lúa này tăng đột biến so với năm 2018 dẫn đến sản lượng trong năm 2019 tăng lên cao.

- Vụ Hè Thu: sản lượng cũng tăng với tốc độ phát triển bình quân là 105,263%, nguyên nhân là do diện tích và năng suất của vụ này đều có xu hướng tăng do vậy sản lượng của vụ này đạt được khá cao.

Trong giai đoạn 2017 – 2019 ta thấy diện tích trồng lúa Già Dui ngày càng tăng lên. Hộ nông dân đang dần mở rộng qui mô trồng lúa Già Dui để thay thế các giống lúa cũ. Không những diện tích tăng lên mà năng suất và sản lượng cũng tăng qua các năm. Đó là sự cố gắng của các hộ nông dân và hơn hết là sự quan tâm của các cấp lãnh đạo, Ban ngành, đoàn thể nhiệt tình tham gia các lớp tập huấn khuyến nông; ứng dụng các tiến bộ khoa vào sản xuất lúa Già Dui trên địa bàn xã.

3.1.1.2 Tình hình trang thiết bị, tư liệu sản xuất.

Tư liệu sản xuất là thành phần không thể thiếu trong bất cứ hoạt động sản xuất nào. Trong sản xuất nông nghiệp cũng vậy, tư liệu sản xuất cùng với con người và đất đai là điều kiện tiên quyết để tiến hành sản xuất. Tư liệu sản xuất thể hiện trình độ lao động sản xuất. Ngày nay, với trình độ khoa học kỹ thuật ngày càng phát triển đã phát sinh ra rất nhiều máy móc, công cụ nông

ng nghiệp hiện đại góp phần nâng cao hiệu quả sản xuất, giải phóng sức lao động cho con người. Tuy nhiên, trong điều kiện sản xuất nông nghiệp nước ta còn manh mún, nhỏ lẻ nên việc sở hữu những loại máy móc trong nông nghiệp còn rất hạn chế vì chi phí cao, người dân còn ít vốn, không có khả năng mua sắm. Diện tích ruộng không lớn và chủ yếu là ruộng bậc thang, gây nhiều khó khăn cho việc áp dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất.

Để thực hiện chủ trương cơ giới hóa trong sản xuất nông nghiệp thì người dân trong xã mạnh dạn vay vốn từ bạn bè, ngân hàng hay các quỹ khác để đầu tư máy móc, mua trâu / bò về chăn nuôi, làm sức kéo. Trung bình các hộ điều tra ở thôn Lũng Cháng có khoảng 72.087,63 nghìn đồng giá trị các loại tư liệu sản xuất, còn thôn Khâu Táo là 72.731,54 triệu đồng; trong đó thì tiền mua trâu bò, máy quạt lúa và máy tuốt lúa chiếm tỷ lệ khá lớn. Thôn Khâu Táo trung bình mỗi nông hộ có 2,42 trâu/bò. Bên cạnh đó mỗi nông hộ có 01 cày tay, 01 bừa.....có giá trị và rất cần thiết cho quá trình sản xuất. Máy quạt lúa và máy tuốt lúa cũng rất cần thiết và có giá trị trung bình lần lượt là: 2,100 triệu đồng và 3,000 triệu đồng. Ngoài những thiết bị máy móc ra thì mỗi nông hộ cần phải có trung bình 3,88 liềm và 3,84 cuốc để phục vụ làm khi máy móc không làm việc được.

Như vậy, mức trang bị tư liệu cho sản xuất là khá tốt, tuy mức sống của các hộ còn thấp nhưng các nông hộ đã mạnh dạn đầu tư nên hoạt động sản xuất đang ngày càng được tốt hơn. Nhìn chung các hộ hoàn toàn có đủ điều kiện thuận lợi để phát triển sản xuất nông nghiệp nói chung và sản xuất lúa Già Dui nói riêng.



Bảng 3.2: Tình hình tư liệu sản xuất của các hộ điều tra
(Tính bình quân/hộ)

STT	Tổng	ĐVT	Thôn Lùng Cháng		Thôn Khâu Táo	
			Số lượng	Giá trị (1000đ)	Số lượng	Giá trị (1000 đ)
1	Trâu/bò cày kéo	Con	2,36	67.133	2,42	69.033
2	Cày tay	Cái	1	270	1	270
3	Bừa	Cái	1	250	1	250
4	Bình phun thuốc	Cái	1,24	373,33	1,33	400
5	Liềm	Cái	4,16	70,64	3,6	61,2
6	Cuốc	Cái	3,96	237,33	3,73	224
7	Máy quạt lúa	Cái	0,64	1.353,33	0,49	1.026,67
8	Máy tuốt lúa	Cái	0,8	2.400	0,49	1.466,67
Tổng				72.087,63		72.731,54

(Nguồn: Số liệu điều tra năm 2020)

3.1.1.3 Thực trạng nguồn giống.

Lúa Già Dui có xuất xứ là nguồn giống địa phương được đồng bào xã Nàn Xin gìn giữ và lưu truyền. Để bảo tồn và phát triển đặc sản gạo Già Dui, nhiều năm nay huyện Xín Mần đã chỉ đạo Phòng Nông nghiệp phối hợp với Viện khoa học nông – lâm nghiệp miền núi phía Bắc tiến hành tổ chức phục tráng và thuần hóa giống lúa Già Dui. Viện khoa học nông – lâm nghiệp miền núi phía Bắc đã lựa chọn sản phẩm lúa Già Dui là sản phẩm đặc trưng của huyện Xín Mần.

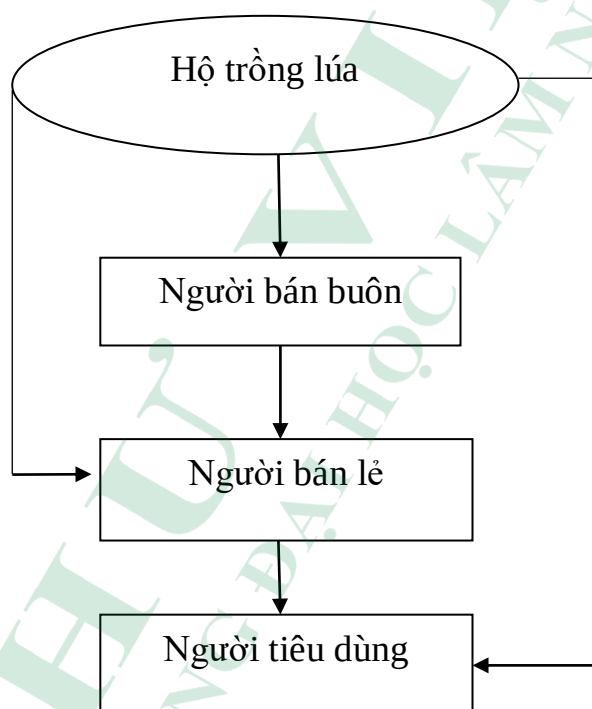
3.1.2. Thực trạng tiêu thụ lúa Già Dui

Tiêu thụ là khâu cuối cùng của quá trình sản xuất lúa Già Dui, là khâu quyết định tới hoạt động của các vụ tiếp theo. Trong những năm gần đây thì nhu cầu về vệ sinh an toàn thực phẩm đang là vấn đề được rất nhiều người quan tâm. Những sản phẩm sạch, an toàn của người tiêu dùng quan tâm nhiều. Chính vì nhu cầu tiêu thụ lớn như vậy nên giống lúa Già Dui được mở rộng qui mô sản xuất ngày càng nhiều. Đồng nghĩa với việc cung không đủ cầu thì giá cả của loại gạo này cao hơn rất nhiều so với các loại lúa gạo khác. Giá bán lúa gạo thông thường là 6 nghìn đồng/kg lúa và 12 nghìn đồng/kg gạo. Còn giá bán của lúa Già Dui gần như cao gấp đôi. Giá lúa thường giao động từ 11 – 12 nghìn đồng/kg lúa và 18 – 20 nghìn đồng/kg gạo. Tuy giá cao, nhưng đây là loại gạo

chưa có thương hiệu nổi tiếng nên giá cả lúa gạo Già Dui thường bị lên xuống thất thường.

Qua quá trình thực tế tôi đã xây dựng được mô hình các kênh tiêu thụ lúa Già Dui trên địa bàn xã. Nhìn chung thì hầu hết sản lượng lúa đều được các hộ bán đi hết. Một số ít thì để lại phục vụ nhu cầu gia đình. Lúa Già Dui được tiêu thụ đi khắp các nơi ở trong xã, huyện trên địa bàn tỉnh Hà Giang.

Sơ đồ 3.1. Kênh tiêu thụ lúa Già Dui tại xã Thèn Phàng



(Nguồn: Quá trình điều tra thực tế năm 2020)

Qua sơ đồ kênh tiêu thụ sản phẩm lúa Già Dui trên địa bàn xã, ta thấy thị trường tiêu thụ lúa của các hộ nông dân trong xã rất đa dạng. Các hộ có thể bán lúa trực tiếp cho người tiêu dùng, bán cho người bán buôn, bán cho người bán lẻ. Nhưng phần lớn là lúa được bán cho những người bán lẻ và bán trực tiếp cho người tiêu dùng. Người dân chở lúa của mình ra chợ bán cho những người bán lẻ hoặc bán trực tiếp cho các hộ gia đình. Giá cả do các nhà bán lẻ và người tiêu dùng cùng thương lượng rồi đưa ra giá, các hộ nông dân thăm dò thông tin giá cả từ các xã khác trên địa bàn huyện.

Kênh phân phối thứ nhất: Kênh phân phối này không được phổ biến. Từ các hộ trồng lúa tới người bán buôn tới người bán lẻ rồi mới tới tay người tiêu dùng. Các nhà bán buôn thường mua trực tiếp từ các hộ nông dân rồi về xay sát sau đó bán lại cho các nhà bán lẻ.

Kênh phân phối thứ hai: Từ hộ trồng lúa tới người bán lẻ. Những người bán lẻ thường mua lúa của các nông hộ tại nhà rồi về xay sát sau đó bán lại cho người tiêu dùng.

Kênh phân phối thứ ba: Các nông hộ bán lúa trực tiếp cho người tiêu dùng. Vì đây là lúa ngon và dẻo hơn các loại giống khác nên giá thành tương đối cao. Đa phần người mua lúa gạo này là những hộ có thu nhập từ trung bình cao đến cao.

Nhìn chung tình hình tiêu thụ lúa Già Dui trên địa bàn xã rất thuận lợi, lượng lúa sau thu hoạch đều được bán hết. Đó là thuận lợi lớn và cũng là động lực cho việc sản xuất lúa Già Dui trên địa bàn xã.

3.2. Kết quả sản xuất và hiệu quả kinh tế của việc sản xuất lúa Già Dui của các hộ điều tra trên địa bàn xã Thèn Phàng

3.2.1. Đặc điểm chung của các hộ điều tra.

Được thu thập qua các phiếu điều tra phỏng vấn trực tiếp

+ Trong quá trình tìm hiểu thực tế sản xuất lúa tại hai thôn: thôn Lùng Cháng và thôn Khâu Táo của xã Thèn Phàng tôi nhận thấy trên địa bàn xã đây là hai thôn có diện tích trồng lúa Già Dui nhiều nhất và người dân ở nơi đây có nhiều kinh nghiệm sản xuất cho giống lúa này nhất.

+ Chọn mẫu điều tra: Tổng số mẫu điều tra là 90 mẫu tương đương với 90 hộ thuộc 2 thôn Lùng Cháng và Khâu Táo trên địa bàn xã. Các mẫu này được điều tra theo phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên phân tầng theo tỉ lệ. Số lượng phiếu điều tra được tính như sau:

$$n = \frac{N}{1+N \cdot e^2} = \frac{954}{1+954 \cdot 0,1^2} = 90,51$$

Trong đó

- N: số lượng tổng thể
- e :sai số chọn mẫu (e =10%)

Vì vậy, dựa vào thực tế trên địa bàn nghiên cứu cũng như đánh giá đúng thực trạng sản xuất lúa Già Dui tại địa phương bản thân tôi chia 90 hộ điều tra từ hai thôn trên ra làm hai nhóm:

Nhóm 1: Gồm 45 hộ tại thôn Lùng Cháng

Nhóm 2: Gồm 45 hộ tại thôn Khâu Táo.

Tôi lựa chọn hai thôn sản xuất lúa Già Dui có kinh nghiệm lâu năm và có diện tích trồng lúa nhiều nhất của xã Thèn Phàng để so sánh, đánh giá hiệu quả sản xuất lúa Già Dui của các nông hộ trên địa bàn xã qua các phần dưới đây.

3.2.1.1. Đặc điểm cơ bản của các chủ hộ điều tra

– Tuổi bình quân chủ hộ:

Tuổi tác có ảnh hưởng rất lớn đến quá trình sản xuất nông nghiệp vì nó gắn liền với sức khỏe, kinh nghiệm, trình độ và năng lực sản xuất, khả năng đưa ra quyết định của mỗi người.

Qua bảng 3.2 phân tích các đặc điểm cơ bản của các hộ điều tra ở thôn Lùng Cháng ta thấy có độ tuổi trung bình là 38,3 tuổi, ở thôn Khâu Táo là 40 tuổi. Độ tuổi này vừa có nhiều thuận lợi, vừa có nhiều khó khăn. Ở độ tuổi này thì kinh nghiệm sản xuất của các hộ đã được tích lũy rất nhiều nên rất thuận lợi cho việc sản xuất lúa Già Dui. Tuy nhiên, đây cũng là thách thức lớn vì kinh nghiệm thì nhiều đồng nghĩa với việc khả năng nhạy bén cũng giảm đi do tính bảo thủ của lao động nông nghiệp nói chung, đặc biệt là trong việc áp dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất.

So sánh giữa hai nhóm hộ này ta thấy có sự chênh lệch về độ tuổi trung bình. Tuy nhiên sự chênh lệch đó là không đáng kể. Nhưng cả hai thôn đều có số tuổi trung bình lớn nên họ sẽ có nhiều kinh nghiệm trong sản xuất hơn.

– Trình độ văn hóa

Trình độ văn hóa cũng là một nhân tố quan trọng ảnh hưởng đến nhận thức, lối sống cũng như đến áp dụng những tiến bộ khoa học kỹ thuật mới vào trong sản xuất. Trong phạm vi nghiên cứu ở đây tôi chỉ xét đến trình độ văn hóa của người được phỏng vấn, mặc dù con số này chưa thực sự thuyết phục để biểu hiện trình độ văn hóa của lao động trong nông nghiệp trong toàn xã. Tuy nhiên

qua điều tra tôi nhận thấy rằng những người được phỏng vấn là những người chịu trách nhiệm chính trong việc sản xuất lúa, điều này cho thấy con số này vẫn có ý nghĩa. Mặt khác, con số này cũng khó có thể xác định một cách chính xác được. Nhìn chung trình độ văn hóa của người dân của hai thôn là tương đối cao, đây là một thuận lợi cho việc tuyên truyền, mở các lớp tập huấn nhằm trao đổi các kinh nghiệm sản xuất do các cơ quan khuyến nông tổ chức. Qua điều tra tôi thấy rằng hoạt động sản xuất của các hộ gia đình chủ yếu là dựa vào kinh nghiệm, không được đào tạo, tập huấn kỹ lưỡng.

– Kinh nghiệm sản xuất và mức độ tham gia tập huấn.

Kinh nghiệm sản xuất lúa của thôn Lùng Cháng và thôn Khâu Táo đã có từ rất lâu do cuộc sống nơi đây gắn liền với ngành nông nghiệp. Ta có thể thấy kinh nghiệm sản xuất giống lúa Già Dui đã có nhưng chưa phát huy hết được giá trị của giống lúa này. Bà con nơi đây vẫn còn giữ những tập quán canh tác từ xưa nên sản lượng cũng như năng suất đạt được còn chưa cao. Cần có những lớp tập huấn về kỹ thuật trong sản xuất do các cán bộ khuyến nông của xã đề cho bà con hiểu thêm và phát huy hết được tiềm năng của giống lúa này..

– Số nhân khẩu và lao động của hai thôn

Trong tổng số 90 hộ điều tra với tổng số nhân khẩu là 469 nhân khẩu, số nhân khẩu bình quân/hộ là 5,21 nhân khẩu. Trong đó, thôn Lùng Cháng với 249 nhân khẩu và trung bình 5,53 khẩu/hộ, còn đối với thôn Khâu Táo với 220 nhân khẩu và bình quân 4,89 khẩu/hộ. Nhìn chung số nhân khẩu bình quân hộ nằm ở mức trung bình.

– Tổng số lao động

Tổng số lao động của hai thôn cũng gần tương đương nhau. Tổng số lao động của thôn Lùng Cháng là 187 lao động và lao động bình quân/hộ là 4,16 lao động, còn thôn Khâu Táo nhỏ hơn một ít là 162 lao động và lao động bình quân/hộ là 3,6 lao động.

Tổng số người tham gia lao động của cả hai thôn là 349 lao động, trong đó lao động chính tham gia vào nông nghiệp là 349 lao động. Số lao động chính bình quân/hộ là 3,88 lao động. Điều này cho thấy số người tham gia lao động

trong gia đình ở mức trung bình, với mức lao động này mỗi hộ gia đình có thể chủ động trong quá trình sản xuất nông nghiệp. So sánh hai thôn cho thấy mức lao động bình quân/hộ không có sự chênh lệch nhiều.

– Tổng diện tích canh tác lúa

Tổng diện tích canh tác lúa bình quân/ hộ của 2 thôn là 8,245 sào/ hộ. Trong đó, diện tích canh tác lúa Già Dui bình quân/ hộ là 6,275/ hộ. Ta thấy trong số 90 hộ được điều tra thì diện tích lúa Già Dui chiếm 78,89% trên tổng diện tích canh tác lúa.

– Tổng thu nhập

Tổng thu nhập bình quân/ năm/ hộ là 47,7 triệu đồng/ năm/ hộ. Trong đó, thu nhập bình quân từ việc sản xuất lúa Già Dui là 9,75 triệu đồng/ năm/ hộ. Chiếm 20,44% trên tổng thu nhập. Còn lại là thu nhập từ các nguồn khác.

Bảng 3.3: Đặc điểm cơ bản của các hộ điều tra

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	Lùng Cháng	Khâu Táo
1	Số hộ điều tra	Hộ	45	45
2	Độ tuổi trung bình	Năm	38,3	40
3	Trình độ văn hóa	Cấp	Cấp 2	Cấp 3
4	Kinh nghiệm sx lúa Già Dui	Năm	Lâu đời	Lâu đời
5	Tham gia tập huấn	%	0	0
6	Tổng số nhân khẩu	Khẩu	249	220
7	Số nhân khẩu BQ/hộ	Khẩu/hộ	5,53	4,89
8	Tổng số lao động	Lao động	187	162
9	Số lao động BQ/hộ	Lao động	4,16	3,6
10	Lao động chính nông nghiệp	Lao động	187	162
11	Lao động chính NN bq/hộ	Lao động	4,16	3,6
12	Tổng diện tích canh tác lúa BQ/hộ	Sào	8,42	8,07
13	Diện tích lúa Già Dui BQ/hộ	Sào	8,42	4,13
14	Thu nhập bình quân / năm/ hộ	Triệu đồng	51,07	44,24
15	TNBQ từ lúa Già Dui/ năm/ hộ	Triệu đồng	13,49	6,01

(Nguồn: Tính toán từ số liệu điều tra năm 2020)

3.2.1.2. Cơ cấu giống lúa của các hộ điều tra

Việc sản xuất giống lúa Già Dui mang lại hiệu quả kinh tế cao. Nhưng nó là giống rất cần được chăm sóc, nguồn nước đảm bảo luôn đủ và thời tiết thuận lợi. Trong địa bàn xã thì người dân trồng rất nhiều loại giống lúa khác nhau như: lúa Bao Thai, lúa Nhị Ưu 838, lúa nương, lúa nếp,.....

Bảng 3.4 cho ta thấy diện tích trồng lúa Già Dui của các hộ được điều tra khá cao. Thôn Lùng Cháng cơ cấu diện tích trồng lúa Già Dui chiếm 100% trên tổng diện tích trồng lúa. Thôn Khâu Táo là 51,24% trên tổng diện tích trồng lúa. Vì hiệu quả của việc sản xuất lúa rất cao nên các hộ gia đình mở rộng qui mô, gia tăng sản xuất lúa Già Dui từng ngày.

Bảng 3.4. Bảng cơ cấu giống lúa của các hộ điều tra

Giống lúa	Thôn Lùng Cháng		Thôn Khâu Táo	
	Diện tích (Sào)	Cơ cấu (%)	Diện tích (Sào)	Cơ cấu (%)
Tổng diện tích trồng lúa	379	100,00	363	100,00
Lúa Già Dui	379	100	186	51,24
Lúa Bao Thai	-	-	107	29,47
Lúa Nhị ưu 838	-	-	70	19,29

(Tính toán từ số liệu điều tra năm 2020)

Ngoài diện tích trồng giống lúa Già Dui thì thôn Khâu Táo còn trồng các loại giống lúa khác như giống Bao Thai và giống Nhị Ưu 838. Các giống lúa này được người dân trồng phần lớn là để phục vụ nhu cầu của gia đình mình. Ngoài ra, một số ít người dân trong thôn còn trồng thêm một số giống lúa nếp để đa dạng hóa nhu cầu cả gia đình làm bánh, thổi xôi, nấu chè, nấu rượu.....

3.2.2. Chi phí sản xuất lúa của các hộ điều tra.

3.2.2.1. Chi phí sản xuất của các giống lúa

Trong rất nhiều các giống lúa được trồng trên địa bàn toàn xã, tôi đã thu thập và tổng hợp lấy ra 3 loại lúa cũng được trồng phổ biến sau đó tiến hành so sánh chi phí sản xuất giữa các giống lúa ở 2 vụ Đông Xuân và Hè Thu để dễ dàng trong việc đánh giá hiệu quả kinh tế giữa các giống lúa.

➤ Vụ Hè Thu

Bảng 3.5. Chi phí sản xuất giữa các giống lúa của các hộ điều tra ở vụ Hè Thu (Tính bình quân / sào)

DVT: 1000 đồng

Chỉ tiêu	Giống lúa		
	Lúa Già Dui	Bao Thai	Nhị ưu 838
I. Tổng chi phí trung gian (IC)	202,32	249,80	248,71
1. Giống	0	41,68	40,76
2. Phân bón	188,24	194,87	196,02
3. Thuốc BVTV	14,09	13,25	11,94
II. Chi phí thuê lao động ngoài	145,85	161,55	167,89
III. Chi phí lao động gia đình	154,02	175,21	172,69
IV. Tổng chi phí khác	449,76	541,39	465,49
1. KHTSCĐ	449,76	541,39	465,49
Tổng chi phí sản xuất (TC)	951,95	1127,95	1054,78

(Nguồn: Tính toán từ số liệu điều tra năm 2020)

Bảng 3.5 cho ta thấy rõ chi phí sản xuất giữa các giống lúa của các hộ điều tra vụ Hè Thu. Ta thấy chi phí cho sản xuất lúa Nhị Ưu là cao hơn cả so với các giống lúa khác.

Chi phí giống lúa: Chi phí giống lúa Già Dui thì sau mỗi khi thu hoạch bà con sẽ lựa chọn những bông lúa đẹp có năng suất cao cất giữ làm giống cho vụ sau luôn trong khi đó chi phí giống của lúa Bao Thao và Nhị Ưu 838 chỉ khoảng 40 nghìn đồng/ sào, chi phí cho giống lúa Bao Thai cao hơn các giống lúa khác.

Chi phí phân bón: Là loại chi phí khác biệt nhất. Chi phí phân bón bình quân trên sào của lúa Già Dui là gần 188,24 nghìn đồng/ 1 sào còn đối với giống lúa Bao Thai là 194,87 nghìn đồng/ sào và Nhị Ưu 838 chỉ có gần 196,02 nghìn đồng/ 1 sào. Chênh lệch là khác ít. Nguyên nhân là đối với giống lúa Già Dui bà con sử dụng nhiều phân bón hữu cơ như phân chuồng, phân xanh ủ mục... và một số loại phân khác nữa. Còn đối với lúa Bao Thai và Nhị Ưu thường dùng các loại phân bón như đạm, lân, phân kali nên chi phí cao hơn.

Chi phí thuốc BVTV: Trong nông nghiệp cũng như trong trồng lúa hay các loại cây khác thì vẫn nạn sâu bệnh hại luôn có vì vậy việc sử dụng thuốc BVTV là khó tránh khỏi. Mặc dù vậy nhưng các nông hộ vẫn hạn chế tối đa việc phải sử dụng đến các thuốc BVTV chỉ khi tình hình sâu bệnh hại có chuyển biến phức tạp thì các hộ nông dân phải sử dụng.

➤ *Vụ Đông Xuân*

Chi phí sản xuất lúa ở vụ Đông Xuân không có sự biến động lớn so với vụ Hè Thu, nhưng tổng thể các loại chi phí lúa Già Dui và cả lúa Bao Thai và lúa Nhị Ưu 838 đều tăng nhẹ so với vụ Hè Thu. Do vụ Đông Xuân điều kiện sản xuất không tốt bằng vụ Hè Thu nên để đảm bảo năng suất thì lúa vụ Đông Xuân tốn chi phí về phân bón, thuốc BVTV và công chăm sóc sẽ hơn so với vụ Hè Thu.

Bảng 3.6. Chi phí sản xuất giữa các giống lúa của các hộ điều tra ở vụ Đông Xuân (Tính bình quân / sào)

ĐVT: 1000 đồng

Chỉ tiêu	Giống lúa		
	Lúa Già Dui	Bao Thai	Nhị Ưu 838
<i>I. Tổng chi phí trung gian (IC)</i>	<i>191,24</i>	<i>184,88</i>	<i>165,86</i>
1. Giống	0	37,58	30,86
2. Phân bón	183,20	194,72	127,74
3. Thuốc BVTV	8,04	16,58	7,26
<i>II. Chi phí thuê lao động ngoài</i>	<i>160,95</i>	<i>165,62</i>	<i>169,59</i>
<i>III. Chi phí lao động gia đình</i>	<i>175,54</i>	<i>181,56</i>	<i>175,57</i>
<i>IV. Tổng chi phí khác</i>	<i>778,74</i>	<i>658,99</i>	<i>603,41</i>
1. KHTSCĐ	778,74	658,99	603,41
Tổng chi phí sản xuất (TC)	1306,47	1191,05	1114,43

(Nguồn: Tính toán từ số liệu điều tra năm 2020)

3.2.2.2 Chi phí sản xuất lúa Già Dui theo vụ mùa

Trong bất kỳ hoạt động sản xuất nào để thu được kết quả thì trước hết phải có sự đầu tư chi phí nhất định. Đó được gọi là chi phí sản xuất. Chi phí sản xuất

là một trong những nhân tố ảnh hưởng rất lớn đến kết quả và hiệu quả sản xuất, nó thể hiện bằng cách tổ chức sản xuất, trình độ quản lý của chủ hộ. Để biết được mức độ đầu tư của các nông hộ của các hộ. Sử dụng tiết kiệm hợp lý chi phí sản xuất là biện pháp để nâng cao hiệu quả sản xuất, tăng thu nhập cho gia đình.

Qua bảng 3.7 ta thấy có sự chênh lệch các chi phí sản xuất giữa 2 mà vụ. Vụ Hè Thu chi phí sản xuất 1 sào lúa Già Dui thấp hơn so với vụ Đông Xuân. Nguyên nhân là do đặc thù của các mùa vụ. Vụ Đông Xuân nằm trong khoảng thời gian vào mùa đông và mùa xuân. Mùa đông lạnh và có thời tiết khắc nghiệt hơn mùa hè. Chính vì thế các nông hộ phải chi thêm tiền để nhằm bảo vệ cây lúa. Như gieo mạ thì phải mất nhiều công để chăm sóc kỹ lưỡng hơn. Điều quan trọng hơn cả là thời gian sinh trưởng trong mùa đông lâu hơn nên ta mất thêm thời gian, công sức và chi phí hơn.

Bảng 3.7. Chi phí sản xuất lúa Già Dui của các hộ điều tra.
(*Tính bình quân/ sào*)

Chỉ tiêu	Vụ Đông Xuân		Vụ Hè Thu	
	Giá trị (1000đ)	Cơ cấu (%)	Giá trị (1000đ)	Cơ cấu (%)
<i>I. Tổng chi phí trung gian (IC)</i>	191,24	14,64	202,32	21,25
1. Giống	0	0,00	0	0,00
2. Phân bón	183,20	14,02	188,24	19,77
3. Thuốc BVTV	8,04	0,62	14,09	1,48
<i>II. Chi phí thuê lao động ngoài</i>	160,95	12,32	145,85	15,32
<i>III. Chi phí lao động gia đình</i>	175,54	13,43	154,02	16,18
<i>IV. Tổng chi phí khác</i>	778,74	59,61	449,76	47,25
1. KHTSCĐ	778,74	59,61	449,76	47,25
Tổng chi phí sản xuất (TC)	1306,47	100,00	951,95	100,00

(Nguồn: Tính toán từ số liệu điều tra năm 2020)

Nhìn chung trong cơ cấu chi phí vụ Đông Xuân cao hơn so với vụ Hè Thu. Chi phí khác chiếm tỷ lệ lớn nhất về giá trị tương đối. Cụ thể, chi phí khác của

vụ Đông Xuân chiếm 59,61% , còn vụ Hè Thu chiếm 47,25% trong tổng chi phí sản xuất. Chi phí khấu hao tài sản bình quân của vụ Đông Xuân 778,74 nghìn đồng/ sào còn vụ Hè Thu chỉ có 449,76 nghìn đồng/ sào. Ta cũng có thể nhận thấy chi phí cho thuốc bảo vệ thực vật chiếm tỷ lệ thấp nhất dưới 2%.

3.2.2.3 Chi phí sản xuất lúa Già Dui giữa hai thôn Lùng Cháng và Khâu Táo.

➤ Vụ Hè Thu

Chi phí sản xuất lúa Già Dui trong vụ Hè Thu của hai thôn Lùng Cháng và Khâu Táo được thể hiện trong bảng sau:

Nhìn vào bảng số liệu 3.8 ta thấy được tổng chi phí sản xuất bình quân / ha của thôn Lùng Cháng là 908,67 nghìn đồng/ sào, thôn Khâu Táo là 1029,87 nghìn đồng/ sào. Chi phí lao động gia đình và chi phí thuê lao động chiếm tỷ lệ cao trên tổng các loại chi phí. Trong đó:

Bảng 3.8. Cơ cấu chi phí sản xuất lúa Già Dui của hai thôn Lùng Cháng và Khâu Táo vụ Hè Thu. (Tính bình quân/ sào)

Chỉ tiêu	Thôn Lùng Cháng		Thôn Khâu Táo	
	Giá trị (1000đ)	Cơ cấu (%)	Giá trị (1000đ)	Cơ cấu (%)
I. Tổng chi phí trung gian (IC)	194,86	21,44	215,76	20,95
1. Giống	0	0,00	0	0,00
2. Phân bón	181,37	19,96	200,06	19,43
3. Thuốc BVTV	13,49	1,48	15,16	1,47
II. Chi phí thuê lao động ngoài	137,77	15,16	160,41	15,58
III. Chi phí lao động gia đình	147,97	16,28	164,91	16,01
IV. Tổng chi phí khác	428,07	47,11	488,79	47,46
1. KHTSCĐ	428,07	47,11	488,79	47,46
Tổng chi phí sản xuất (TC)	908,67	100	1029,87	100

(Nguồn: Tính toán từ số liệu điều tra năm 2020)

– Đối với chi phí trung gian:

- *Chi phí giống*: Do đặc thù bà con nhân dân sau mỗi một vụ thu hoạch sẽ chọn gia những bông lúa có năng suất cao để làm giống cho vụ sau. Vậy nên chi phí giống của bà con thường không phải bỏ ra đối với giống lúa Già Dui. Thông thường mỗi một sào thì cần 1,5 kg lúa giống, tuy nhiên nhưng phòng trừ sâu bệnh hại và tỷ lệ nảy mầm của lúa giống nên người dân thường để ra 1,8 kg lúa giống/ sào.

- *Chi phí phân bón*: Chi phí phân bón là chi phí lớn nhất trong chi phí trung gian, chiếm khoảng 19% trên tổng chi phí sản xuất. Phân dùng cho lúa khi bón lót là phân vi sinh, phân chuồng ủ mục.... Các loại phân bón dùng đều phải phù hợp với lúa, không được tự ý bón các loại phân khi không được cho phép của cán bộ khuyến nông. Đối với thôn Khâu Táo chi phí cho phân bón cao hơn thôn Lùng Cháng. Qua điều tra đánh giá thì các nông hộ cho biết chất đất của thôn Lùng Cháng tốt hơn chất lượng đất của thôn Khâu Táo, hàm lượng dinh dưỡng trong đất tốt hơn nên lúa được sản xuất ở Lùng Cháng cần ít phân bón hơn thôn Khâu Táo. Đó cũng là một nguyên nhân khiến chi phí phân bón ở thôn Khâu Táo cao hơn.

- *Chi phí cho thuốc BVTV*: Đây là lúa Già Dui sạch, không được dùng bất kỳ một loại hóa chất. Nếu lúa bị sâu bệnh hại hoặc có nhiều cỏ dại thì các nông hộ thường mua các loại thuốc sinh học, thuốc vi sinh có hàm lượng nhỏ. Hoặc có thể dùng những biện pháp thủ công để loại trừ sâu bệnh hại. Phần lớn các loại thuốc này được trung tâm khuyến nông huyện phát nên chi phí cho thuốc BVTV khá nhỏ. Chiếm khoảng 1,4% trên tổng chi phí trung gian.

- *Chi phí khác*: Chi phí khác ở đây là khấu hao tài sản cố định. Các tài sản làm lâu năm sẽ bị hao mòn, cần phải bảo hành, sửa chữa định kỳ hàng năm. Lâu năm quá có thể phải thay thế bằng tài sản mới. Ta nên khấu hao mỗi vụ để có thể sửa chữa, bảo hành lại.. Tạo điều kiện rất lớn cho việc sản xuất nông nghiệp trong toàn xã.

➤ Vụ Đông Xuân

Bảng 3.9. Cơ cấu chi phí sản xuất lúa Già Dui của hai thôn Lùng Cháng và Khâu Táo vụ Đông Xuân. (Tính bình quân/ sào)

Chỉ tiêu	Thôn Lùng Cháng		Thôn Khâu Táo	
	Giá trị (1000đ)	Cơ cấu (%)	Giá trị (1000đ)	Cơ cấu (%)
I. Tổng chi phí trung gian	191,57	14,65	190,31	14,47
1. Giống	0	0,00	0	0,00
2. Phân bón	182,33	13,94	185,63	14,12
3. Thuốc BVTV	9,23	0,71	4,69	0,36
II. Chi phí thuê lao động ngoài	166,87	12,76	170,97	13,00
III. Chi phí lao động gia đình	169,33	12,95	177,75	13,52
IV. Tổng chi phí khác	779,79	59,64	775,80	59,00
1. KHTSCĐ	779,79	59,64	775,80	59,00
Tổng chi phí sản xuất	1307,56	100,00	1314,83	100,00

(Nguồn: Tính toán từ số liệu điều tra năm 2020)

Qua bảng 3.9 ta thấy: Nhìn chung chi phí sản xuất cho lúa Già Dui vụ Đông xuân không có sự thay đổi lớn. Chỉ là tăng lên hơn so với vụ Hè Thu. Vì thời gian sản xuất vụ Hè Thu ngắn hơn thời gian sản xuất lúa vụ Đông Xuân. Cộng với thời tiết vụ Hè Thu thuận lợi hơn so với vụ Đông Xuân. Giảm được thời gian là ta giảm được số công lao động là giảm được chi phí, thời tiết thuận lợi, cây lúa nhanh lớn, ít sâu bệnh hại đạt năng suất cao hơn và giảm đi chi phí cho phân bón và thuốc BVTV.

Xét về tổng chi phí sản xuất lúa Già Dui giữa hai thôn Lùng Cháng và thôn Khâu Táo cũng có sự chênh lệch. Vụ Đông Xuân thì mọi chi phí của thôn Khâu Táo đều thấp hơn chi phí sản xuất của thôn Lùng Cháng. Tuy nhiên chênh lệch là không đáng kể.

3.2.3. Hiệu quả kinh tế sản xuất lúa của các hộ điều tra.

Có rất nhiều loại giống lúa khác nhau được gieo trồng trên toàn xã. Tuy nhiên tôi chọn 3 loại giống lúa đặc trưng nhất là: lúa Già Dui; Bao Thai; Nhị ưu 838 để làm cơ sở so sánh hiệu quả kinh tế giữa các giống lúa.

3.2.3.1. Hiệu quả kinh tế giữa các giống lúa của các hộ điều tra ở vụ Đông Xuân

Bảng 3.10 ta thấy ở vụ Đông Xuân các giống lúa khác nhau cho năng suất khác nhau. Mỗi sào lúa giống Già Dui đạt năng suất 110,8 kg, cao hơn so với các giống lúa khác. Trong khi năng suất trên sào của giống lúa Bao Thai là 108,76 kg, lúa Nhị Ưu 838 là 102,45 kg.

Tích của năng suất và giá sản phẩm đó là giá trị sản xuất (GO) của sản phẩm đó. Tuy năng suất của lúa Già Dui thấp hơn giống Bao Thai nhưng giá bán của giống lúa này cao hơn nhiều gấp gần 1 – 1,5 lần so với các giống lúa khác nên giá trị sản xuất của giống lúa Già Dui đạt được là 1329,6 nghìn đồng/sào cao hơn nhiều so với các giống lúa khác. Giá trị sản xuất của giống lúa Bao Thai và giống lúa Nhị Ưu 838 lần lượt là: 1141,98 nghìn đồng/ sào; 973,28 nghìn đồng/ sào.

Chi phí sản xuất của các giống lúa này hoàn toàn khác nhau. Thu nhập hỗn hợp khi trồng giống lúa Già Dui thu được là 191,67 nghìn đồng/sào cao hơn hẳn so với các giống lúa khác.



**Bảng 3.10. Hiệu quả kinh tế giữa các giống lúa của các hộ điều tra ở vụ
Đông Xuân (Tính bình quân trên 1 sào)**

Chỉ tiêu		ĐVT	Giống lúa		
			Lúa Già Dui	Bao Thai	Nhị Ưu
Năng suất		kg/sào	110,8	108,76	102,45
Đơn giá		1000đ/kg	12	10,5	9,5
IC		1000đ/sào	191,24	184,88	165,86
Chi phí lao động thuê ngoài		1000đ/sào	160,95	165,62	169,59
Lao động gia đình		1000đ/sào	175,54	181,56	175,57
Khấu hao TSCĐ		1000đ/sào	778,74	685,99	603,41
Chỉ tiêu hiệu quả					
Hiệu quả sử dụng đất	GO	1000đ	1329,6	1141,98	973,275
	VA	1000đ	1138,36	957,1	807,415
	MI	1000đ	191,67	34,79	113,415
Hiệu quả sử dụng vốn	GO/IC	Lần	6,95	6,18	5,87
	VA/IC	Lần	5,95	5,18	4,87
	MI/IC	Lần	1,00	0,19	0,68
Hiệu quả sử dụng lao động gia đình	GO/LĐGD	Lần	7,75	7,07	10,08
	VA/LĐGD	Lần	6,64	5,92	8,36
	MI/LĐGD	Lần	1,12	0,22	1,17

(Nguồn: Tính toán theo số liệu điều tra năm 2020)

Các chỉ tiêu hiệu quả kinh tế của giống lúa Già Dui cũng cao hơn hẳn so với các giống lúa Bao Thai, Nhị Ưu 838. Mỗi sào lúa khi bỏ ra 1 đồng chi phí thì giống lúa Già Dui thu được 6,95 đồng giá trị sản xuất trong khi đó các giống lúa bao thai thu được 6,18 đồng và nhị ưu 838 chỉ thu được 5,87 đồng giá trị sản xuất. Nhìn vào chỉ tiêu giá trị gia tăng trên chi phí trung gian, cho biết một đồng chi phí trung gian bỏ ra giống lúa Già Dui thu được 5,95 đồng giá trị tăng thêm cao hơn so với các giống lúa Bao Thai, Nhị Ưu 838.

Với giống lúa Già Dui khi bỏ ra 1 đồng lao động gia đình thì thu được 7,75 đồng giá trị sản xuất; 6,64 đồng giá trị tăng thêm và 1,12 đồng thu nhập hỗn hợp cao hơn so với các giống lúa Bao Thai, Nhị ưu 838.

Qua nghiên cứu cho thấy giống lúa Già Dui đem lại hiệu quả kinh tế cao hơn hẳn so với các giống lúa khác và được bà con nông dân ưu tiên nhất trong sản xuất.

3.2.3.2. Hiệu quả kinh tế giữa các giống lúa của các hộ điều tra ở vụ Hè Thu

Bảng 3.11. Hiệu quả kinh tế giữa các giống lúa của các hộ điều tra ở vụ Hè Thu (Tính bình quân trên 1 sào)

Chỉ tiêu		ĐVT	Giống lúa		
			Lúa Già Dui	Bao Thai	Lúa Nhị ưu
Năng suất		kg/sào	118,56	114,58	114,87
Đơn giá		1000đ/kg	14,5	12	11
IC		1000đ/sào	202,32	249,80	248,71
Chi phí lao động thuê ngoài		1000đ/sào	145,85	161,55	167,89
Lao động GD		1000đ/sào	154,02	175,21	172,69
Khấu hao TSCĐ		1000đ/sào	449,76	541,38	465,49
Chỉ tiêu hiệu quả					
Hiệu quả sử dụng đất	GO	1000đ	1719,12	1374,96	1263,57
	VA	1000đ	1516,8	1125,16	1014,86
	MI	1000đ	921,19	402,23	381,48
Hiệu quả sử dụng vốn	GO/IC	Lần	8,50	5,50	5,08
	VA/IC	Lần	7,50	4,50	4,08
	MI/IC	Lần	4,55	1,61	1,53
Hiệu quả sử dụng lao động gia đình	GO/LĐGD	Lần	11,16	7,42	7,32
	VA/LĐGD	Lần	9,85	6,08	5,88
	MI/LĐGD	Lần	5,98	2,17	2,21

(Nguồn:tính toán từ số liệu điều tra năm 2020)

Nhìn chung hiệu quả kinh tế giữa các giống lúa của các hộ điều tra ở vụ Hè Thu không có biến động gì lớn so với vụ Đông Xuân. Vụ Hè Thu đạt năng suất của các giống lúa cao hơn năng suất của Đông Xuân. Chính vì thế các chỉ tiêu hiệu quả kinh tế lần lượt cũng tăng lên. Năng suất tăng lên đồng nghĩa giá trị sản xuất cũng tăng, việc sử dụng hiệu quả các nguồn lực cũng tăng lên dẫn đến lợi nhuận tăng. Các loại chi phí trung gian và chi phí lao động gia đình ở vụ Hè Thu cũng giảm hơn so với vụ Đông xuân nên các giá trị lợi nhuận người nông dân đạt được tăng lên. Đó là điều mà hầu hết các nông dân đều mong muốn.

Vụ Đông Xuân hay là vụ Hè Thu thì các chỉ tiêu hiệu quả của lúa Già Dui là cao hơn cả. Điều đó rất đáng mừng, đó không chỉ là sự cố gắng của nông dân mà còn có những chủ trương đường lối của các ban ngành đoàn thể, các cấp chính quyền địa phương đã mạnh dạn cho nông dân sản xuất đại trà giống lúa này. Sự quan tâm, cung cấp các kiến thức tốt nhất cho người dân trong toàn xã. Và tiếp tục mở rộng qui mô, diện tích sản xuất lúa Già Dui trên địa bàn toàn xã. Hơn thế trung tâm khuyến nông huyện đã và đang quan tâm rất nhiều tới cơ cấu giống lúa và giống cây trồng của nhân dân. Họ cung cấp các thông tin, kiến thức cơ bản giúp nông dân hiểu rõ và đạt được kết quả như bây giờ.

3.2.2.3 Hiệu quả kinh tế sản xuất lúa Già Dui tại các thôn điều tra.

➤ Hiệu quả kinh tế sản xuất lúa Già Dui giữa hai thôn ở vụ Đông Xuân

Hiệu quả kinh tế sản xuất lúa Già Dui giữa hai thôn vụ Đông Xuân được thể hiện qua bảng sau:



Bảng 3.12. Bảng hiệu quả kinh tế sản xuất lúa Già Dui giữa hai thôn ở vụ Đông Xuân (Tính bình quân trên 1 sào)

Chỉ tiêu		ĐVT	Thôn Lùng Cháng	Thôn Khâu Táo
Năng suất		kg/sào	111,97	111,33
Đơn giá		1000đ/kg	12	12
IC		1000đ/sào	182,33	190,31
Chi phí lao động thuê ngoài		1000đ/sào	166,87	170,97
Lao động GD		1000đ/sào	169,33	177,75
Khấu hao TSCĐ		1000đ/sào	779,79	775,80
Chỉ tiêu hiệu quả				
Hiệu quả sử dụng đất	GO	1000đ	1343,64	1335,96
	VA	1000đ	1161,31	1145,65
	MI	1000đ	199,19	179,54
Hiệu quả sử dụng vốn	GO/IC	Lần	7,37	7,02
	VA/IC	Lần	6,37	6,02
	MI/IC	Lần	1,09	0,94
Hiệu quả sử dụng lao động gia đình	GO/LĐGD	Lần	7,94	7,52
	VA/LĐGD	Lần	6,86	6,45
	MI/LĐGD	Lần	1,18	1,01

(Nguồn: Tính toán từ số liệu điều tra năm 2020)

Ta thấy có sự chênh lệch không đáng kể giữa hiệu quả sản xuất lúa Già Dui giữa hai thôn được điều tra. Các chỉ tiêu hiệu quả kinh tế của Thôn Khâu Táo có chỉ tiêu thấp hơn một chút so với thôn Lùng Cháng.

Với một đồng chi phí cho sản xuất lúa Già Dui thôn Khâu Táo thu được 7,02 đồng giá trị sản xuất; 6,02 đồng giá trị tăng thêm và 0,94 đồng thu nhập hỗn hợp trong khi đó thôn Lùng Cháng thu được 7,37 đồng giá trị sản xuất; 6,37 đồng giá trị tăng thêm và 1,09 đồng thu nhập hỗn hợp.

➤ *Hiệu quả kinh tế sản xuất lúa Già Dui giữa hai thôn ở vụ Hè Thu.*

Hầu như không có biến động gì lớn ở các chỉ tiêu hiệu quả kinh tế. Chỉ là các chỉ tiêu đó tăng lên so với vụ Đông Xuân. Và sự chênh lệch giữa hai thôn vẫn chưa được giảm. Các chỉ tiêu của thôn Khâu Táo vẫn tốt hơn các chỉ tiêu của thôn Lùng Cháng.

Bảng 3.13. Bảng hiệu quả kinh tế sản xuất lúa Già Dui giữa hai thôn ở vụ Hè Thu (Tính bình quân trên 1 sào)

Chỉ tiêu		ĐVT	Thôn Lùng Cháng	Thôn Khâu Táo
Năng suất		kg/sào	118,52	118,44
Đơn giá		1000đ/kg	14,5	14,5
IC		1000đ/sào	194,86	215,76
Chi phí lao động thuê ngoài		1000đ/sào	137,77	160,41
Lao động GD		1000đ/sào	147,97	164,91
Khấu hao TSCĐ		1000đ/sào	428,07	488,79
Chỉ tiêu hiệu quả				
Hiệu quả sử dụng đất	GO	1000đ	1718,54	1717,38
	VA	1000đ	1523,68	1501,62
	MI	1000đ	957,84	852,42
Hiệu quả sử dụng vốn	GO/IC	Lần	8,82	7,96
	VA/IC	Lần	7,82	6,96
	MI/IC	Lần	4,92	3,95
Hiệu quả sử dụng lao động gia đình	GO/LĐGD	Lần	11,61	10,41
	VA/LĐGD	Lần	10,30	9,11
	MI/LĐGD	Lần	6,47	5,17

(Nguồn: tính toán từ số liệu điều tra năm 2020)

Năng suất của thôn Khâu Táo thấp hơn so với thôn Lùng Cháng nên giá trị sản xuất từ lúa Già Dui mà thôn Khâu Táo thu được thấp hơn so với thôn Lùng Cháng.

Khi xét đến hiệu quả sử dụng vốn, với 1 đồng chi phí bỏ ra thì giá trị sản xuất, giá trị tăng thêm và thu nhập hỗn hợp mà thôn Khâu Táo thu được cũng thấp hơn hẳn so với thôn Lùng Cháng.

Khi bỏ ra một đồng chi phí lao động gia đình thì giá trị sản xuất, giá trị tăng thêm và thu nhập hỗn hợp của thôn Lùng Cháng cao hơn so với thôn Khâu Táo.

Như vậy có thể thấy thôn Lùng Cháng có kinh nghiệm hơn trong việc trồng cây lúa Già Dui so với thôn Khâu Táo nên họ thu được hiệu quả kinh tế cao hơn trong cả hai mùa vụ Đông xuân và Hè thu.

3.3. Các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất lúa Già Dui.

*** Ảnh hưởng của qui mô đất đai**

Trong quá trình sản xuất nông nghiệp thì đất đai là yếu tố không thể thiếu hoặc thay thế, nó là nhân tố chính trong quá trình sản xuất nông nghiệp nói chung và trong sản xuất lúa Già Dui nói riêng. Qui mô đất đai có ảnh hưởng lớn đến năng suất và sản lượng, từ đó có ảnh hưởng trực tiếp đến thu nhập của các nông hộ. Nhưng trở ngại lớn nhất của xã chính là diện tích đất canh tác lúa là nằm hoàn toàn trên những sườn đồi (ruộng bậc thang) nên ảnh hưởng rất nhiều đến sản xuất. Diện tích đất trồng càng cao thì các nông dân càng có điều kiện để đầu tư sản xuất lớn, việc sản xuất được tập trung hơn. Do đó các hộ nông dân sẽ đầu tư hơn nên hiệu quả ngày càng cao, tiết kiệm được chi phí.

Thực tế thì trong sản xuất lúa cả nước nói chung và xã Thèn Phàng nói riêng thì mặt bằng chung của chất lượng ruộng không được đồng đều, chỗ cao, chỗ thấp, chỗ sâu, chỗ cạn.....là ảnh hưởng tới năng suất của lúa. Những khó khăn trên đã đặt ra rất nhiều thách thức cho hoạt động sản xuất lúa Già Dui trên địa bàn toàn xã

**. Ảnh hưởng của chi phí trung gian*

Chi phí trung gian bao gồm các khoản chi phí: giống, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, chi phí thuê cày, bừa, có ảnh hưởng trực tiếp và rõ rệt đến kết quả và hiệu quả sản xuất lúa.

Ngoài qui mô đất đai thì chi phí trung gian cũng là một yếu tố quan trọng làm cho hoạt động sản xuất lúa có hiệu quả hay không có hiệu quả, chính nó đã tạo ra sự khác biệt về giá trị gia tăng trong sản xuất nông nghiệp.

** Ảnh hưởng của thời tiết, khí hậu*

Qua thực tế điều tra cho thấy, những rủi ro mà các hộ nông dân gặp phải phần lớn là do yếu tố thời tiết. Những năm gần đây, do ảnh hưởng một phần không nhỏ của biến đổi khí hậu thời tiết ở nước ta nói chung và thời tiết ở các tỉnh miền Bắc nói riêng diễn biến rất phức tạp, bão lớn liên tục xảy ra đã gây thiệt hại không nhỏ với các nông hộ. Nhiều trận bão lớn đổ bộ đã phá hủy rất nhiều ruộng lúa bị đổ và ngập úng.

Không những thế thời tiết mưa nắng thất thường tạo điều kiện cho các loại sâu, dịch bệnh bùng phát. Các loại sâu bệnh này không chỉ gây hại cho cây mà còn ảnh hưởng lớn tới năng suất và chất lượng của hạt gạo.

** Ảnh hưởng của giá các yếu tố đầu vào*

Các yếu tố đầu vào bao gồm: thuốc bảo vệ thực vật, phân bón,...các yếu tố này giá cả thường không ổn định. Hầu hết các nông hộ trồng lúa đều mua từ các đại lý phân phối, doanh nghiệp kinh doanh nhỏ hay các cửa hàng bách hóa có kinh doanh mặt hàng phân bón. Do đó, giá cả thường không ổn định theo giá thị trường và giá địa phương.

** Ảnh hưởng của công tác tiêu thụ*

Do qui mô sản xuất còn nhỏ, lẻ nên việc tiêu thụ lúa đều do các hộ sản xuất tự thực hiện. Đa số là bán cho các nhà lái buôn, một phần bán lẻ cho dân của địa phương.

Nhìn chung, tình hình tiêu thụ lúa Già Dui trong toàn xã khá thuận lợi. Người dân trực tiếp bán sản phẩm mà không mất thêm chi phí cho vận chuyển hay bảo quản. Việc thanh toán nhanh gọn, rõ ràng. Tuy nhiên do ảnh hưởng của

tính thời vụ trong sản xuất nên giá cả thị trường không ổn định, thông tin thị trường đến người dân còn rất hạn chế, cạnh tranh trong tiêu thụ lúa chưa mạnh để làm ảnh hưởng tới lợi ích của người trồng lúa. Điều này đòi hỏi chính quyền địa phương phải có những định hướng và biện pháp trong tiêu thụ lúa để bảo vệ cho lợi ích của người nông dân.

3.4. Đánh giá chung về sản xuất và kết quả sản xuất lúa Già Dui của xã Thèn Phàng

3.4.1. Những thành tựu mà xã đã đạt được

Trong giai đoạn 2017 – 2019 xã Thèn Phàng đã đạt được khá nhiều thành tựu về sản xuất và kết quả sản xuất lúa Già Dui.

Diện tích sản xuất lúa Già Dui tăng mạnh qua các năm. Từ 86 ha năm 2017 thì sang năm 2019 lên 96 ha. Tăng diện tích, tăng qui mô, mở rộng sản xuất để nâng cao hiệu quả kinh tế trong lĩnh vực sản xuất nông nghiệp. Năng suất cũng như sản lượng tăng lên nhanh chóng qua các năm. Năm 2019 năng suất đạt 49,948 tạ/ ha.

Đào tạo được nhiều cán bộ có chuyên môn nông nghiệp giỏi. Chuyên nghiệp, trẻ, mang tư duy hiện đại. Giám nghĩ , giám làm.

3.4.2. Khó khăn tồn đọng

Bên cạnh những thành tựu thì xã còn gặp rất nhiều khó khăn.

Trong quá trình điều tra, phỏng vấn 90 hộ trồng lúa ta thấy còn rất nhiều những khó khăn tồn đọng trong quá trình sản xuất lúa Già Dui. Cụ thể:

Khó khăn lớn nhất là thời tiết có đến 85/90 hộ được điều tra cùng chung nhận định này. Trong những năm gần đây do ảnh hưởng của biến đổi khí hậu nên thời tiết diễn ra phức tạp gây ảnh hưởng lớn đến năng suất và sản lượng của lúa.

Khó khăn thứ hai mà người dân gặp phải là vấn đề sâu bệnh, 81/90 hộ được phỏng vấn đều đồng ý với ý kiến này. Lúa Già Dui tuy có giá bán cao nhưng rất dễ bị nhiễm sâu bệnh (cháy bìa lá, sâu cuốn lá nhỏ, vàng lá,...), do vậy nếu không chú ý đến vấn đề chăm sóc, phòng trừ sâu bệnh thì rất dễ bị mất mùa

**Bảng 3.14. Đánh giá những khó khăn thường gặp trong sản xuất lúa
Già Dui trên địa bàn xã.**

Loại khó khăn	Có	Không
Gía cả không ổn định	87,77 %	12.23 %
Sâu bệnh hại	90 %	10 %
Thiếu kỹ thuật sản xuất	85,55 %	14,45 %
Thiếu lao động	24,44 %	75,56 %
Thiếu đất sản xuất	64,44 %	35,56 %
Thiếu vốn	46,66 %	53,34 %
Thời tiết	94,44 %	5,56 %
Khó khăn khác	23,33 %	76.67 %

(Nguồn: tính toán theo số liệu điều tra, 2020)

87,77% ý kiến cho thấy giá cả không ổn định cũng là khó khăn lớn mà người dân gặp phải trong quá trình sản xuất và tiêu thụ sản phẩm này

Do tập quán canh tác lâu đời và địa hình nên người dân khó áp dụng được những kỹ thuật hay khoa học công nghệ vào sản xuất do vậy người dân cũng gặp phải khó khăn trong vấn đề kỹ thuật để đạt được năng suất cao.

Ngoài ra, các hộ sản xuất còn gặp phải những khó khăn như: thiếu lao động, thiếu đất và thiếu vốn để mở rộng quy mô sản xuất.

3.5. Một số giải pháp nâng cao hiệu quả kinh tế và sản xuất lúa Già Dui trên địa bàn xã Thèn Phàng

Qua quá trình tìm hiểu, nghiên cứu thực trạng sản xuất lúa tại địa bàn xã Thèn Phàng và dựa trên phiếu điều tra người dân về tình hình khó khăn trong việc sản xuất. Tôi đưa ra một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả trong quá trình trong quá trình sản xuất trên địa bàn xã :

3.5.1. Giải pháp phòng chống thiên tai, biến đổi khí hậu

Trên thực tế cho thấy nông nghiệp phụ thuộc vào thời tiết rất nhiều. Các hiện tượng thời tiết như mưa, mưa rào, gió mạnh...sẽ gây ngập lụt, làm đổ lúa gây khó khăn trong việc thu hoạch và làm giảm chất lượng lúa. Ngoài hiện

tượng mưa ra thì tác động của biến đổi khí hậu gây nên đó là hạn hán. Nguyên nhân đó phần lớn cũng gây thiệt hại cho sản lượng nông nghiệp. Do nguồn nước khan hiếm, mà các cây lương thực gần đây thường rất cần nước. Hạn hán làm cho độ ẩm đất không có cây không thể tồn tại do đó sản xuất nông nghiệp trì trệ không đem lại lợi nhuận cho người nông dân.

Để người nông dân hiểu và nắm rõ được tác hại của việc khí hậu biến đổi thì trước tiên các cơ quan địa phương phải có những phương án tuyên truyền thiết thực. Ngày nay có nhiều phương tiện để tuyên truyền đó là vô tuyến, radio,...để truyền thông với người nông dân và có giải pháp như điều chỉnh cơ cấu mùa vụ, cây trồng,...Do vậy người nông dân chủ động thường xuyên theo dõi các bản tin thời tiết trong ngày để có những phương án dự phòng trong sản xuất.

3.5.2. Giải pháp phòng chống sâu bệnh, dịch bệnh hại

Kiểm soát dịch hại và sâu bệnh là một thách thức rất lớn cho nông dân trồng lúa Già Dui. Những người trồng lúa phải đối mặt với vấn đề dịch hại lớn nhất là rầy nâu, bệnh đạo ôn, cỏ dại... làm cho lúa phát triển kém và năng suất thấp. Vấn đề khác là ốc bươu vàng ăn mầm, lá non mới mọc của cây lúa. Bệnh hại cũng xảy ra từ lúc cây con đến cây lúa trưởng thành. Hàm lượng nitơ trong đất quá mức trong sản xuất lúa thông thường thường phát sinh do bón lượng phân hóa học quá cao vào đất.

Nông dân trồng lúa thông thường kiểm soát dịch hại bằng cách thường xuyên áp dụng thuốc trừ sâu hóa học cho lúa. Trong khi sản xuất lúa Già Dui áp dụng các giải pháp trồng đúng thời vụ, chọn giống chống chịu và phù hợp và áp dụng các biện pháp canh tác hữu cơ để kiểm soát sâu bệnh.

Ngoài ra, có thể áp dụng các biện pháp quản lý bằng sinh học như nuôi và thả vịt trong ruộng lúa giai đoạn sớm và trước khi sạ cho đến trước khi lúa trở để ăn các loại dịch hại lúa như ốc bươu vàng, sâu, rầy các loại, đặc biệt là rầy cá (rầy nâu) gây hại lúa.

3.5.3. Giải pháp về thị trường và giá cả

Đây là một trong những vấn đề khó khăn nhất mà hầu hết các nông dân đều gặp phải. Vì thế để khắc phục hiện tượng này nông dân cần phải bình tĩnh trước sự dao động về giá cả, phải thường xuyên theo dõi thông tin về thị trường. Về phía xã cần có hệ thống thông tin thị trường nhằm cung cấp thông tin về thị trường, giá cả, xu hướng biến động của chúng để người dân có kế hoạch sản xuất hợp lý. Cần có chính sách kiểm soát hoạt động thu mua sản phẩm của các tổ chức, cá nhân để bảo vệ lợi ích cá nhân của người sản xuất. Thực hiện liên kết, hợp tác giữa sản xuất và tiêu thụ. Tìm kiếm thị trường tiêu thụ sau thu hoạch cho nông dân.

3.5.4. Giải pháp về đất đai

Đất đai là tư liệu sản xuất đặc biệt, chủ yếu và rất quan trọng, không thể thay thế được trong sản xuất nông nghiệp. Việc khai thác quá mức độ phì nhiêu tự nhiên của đất và lạm dụng phân bón làm cho đất càng ngày càng xấu đi, đất bạc màu và làm giảm sức sản xuất.

Vì vậy, hộ nông dân và chính quyền địa phương phải cùng nhau hợp tác, thực hiện tốt hơn các biện pháp sau: Quy hoạch cụ thể và bố trí sử dụng hợp lý đất đai căn cứ vào những đặc tính tự nhiên của đất, qui hoạch thủy lợi và đặc điểm sản xuất của ngành. Cần có biện pháp cải tạo, bồi dưỡng, đầu tư thâm canh, có chế độ phân bón hợp lý để phục hồi và nâng cao độ phì nhiêu của đất đai.

3.5.5. Giải pháp về kỹ thuật

Qua quá trình điều tra, phân tích thực trạng sản xuất lúa Già Dui của các nông hộ trên địa bàn toàn xã chưa biết sử dụng hiệu quả các yếu tố đầu vào để nâng cao năng suất lúa. Việc áp dụng các kiến thức về khoa học kỹ thuật mới vào thực tiễn sản xuất có ý nghĩa rất quan trọng trong việc nâng cao năng suất cây trồng nói chung và cây lúa nói riêng. Để nâng cao hơn nữa hiệu quả sử dụng các yếu tố đầu vào, theo tôi các biện pháp về kỹ thuật cần thực hiện là:

- Đối với phân bón

Là yếu tố quan trọng ,ảnh hưởng trực tiếp tới năng suất lúa. Theo kết quả nghiên cứu các nhà khoa học, phân bón quyết định 60-70% năng suất lúa ở vùng đất xấu và 40-50% ở vùng đất tốt. Để đảm bảo nâng cao năng suất lúa người dân nên có những biện pháp như sau:

Nghiên cứu liều lượng, tỷ lệ, thời kỳ bón đa lượng, trung lượng và vi lượng phù hợp với loại cây trồng.

Cải thiện độ phì nhiêu của đất để tạo nền thâm canh tốt. Sử dụng các loại phân bón hữu cơ, chế độ luân canh, biện pháp hạn chế xói mòn, giữ ẩm nhằm tạo nền thâm canh để phát huy cao hiệu quả sử dụng phân bón.

– Tăng cường công tác dự báo

Một số bệnh phát sinh, phát triển và nhanh chóng phá hoại cây trồng ngay khi vừa xuất hiện. Do đó cần phải phòng ngừa, tiêu diệt ngay mầm mống gây bệnh bằng các phương pháp thủ công hoặc bằng các thuốc BVTV. Tiến tới dự báo tình hình sâu bệnh thông qua hệ thống mô hình hóa rủi ro có tính đến các dữ liệu cụ thể (giống cây, đặc điểm thời tiết của địa phương, thời điểm gieo trồng và nảy mầm, tưới tiêu) cho phép giảm đáng kể lượng thuốc trừ sâu sử dụng.

– Đối với công tác thủy lợi

Cần có những biện pháp kỹ thuật để đưa nước về với ruộng. Xây dựng thêm các hệ thống kênh, mương hoặc đường dẫn nước để dẫn nước về tránh để tình trạng thiếu nước tưới tiêu vào mùa đông. Tăng cường lấy nước tự chảy, giảm việc bơm tưới, tiết kiệm điện.

– Đối với công tác chăm sóc

Ngoài việc sử dụng những phương pháp kỹ thuật thì chúng ta cần chú trọng đầu tư công chăm sóc trong các qui trình canh tác. Đặc biệt là công chăm sóc, làm cỏ, ảnh hưởng tích cực đến việc sản xuất lúa. Những hộ nào đầu tư nhiều công chăm sóc thường mang lại năng suất và hiệu quả hơn. Do đó, trong thời gian tới, các nông hộ cần đầu tư thời gian và công sức hơn nữa, thường xuyên đi thăm đồng để kịp thời phát hiện những dịch bệnh có nguy cơ làm giảm năng suất cây trồng.

KẾT LUẬN

Xã Thèn Phàng đã có truyền thống sản xuất lúa từ lâu đời nay. Cây lúa đã gắn bó với mỗi con người nơi đây từ thuở ấu thơ, nó gắn liền với cuộc sống con người. Hiện nay, hợp tác xã và các cấp Chính quyền của địa phương đã và đang quan tâm tới tình hình sản xuất nông nghiệp của người dân trong địa phương. Chính vì vậy, trung tâm khuyến nông huyện đã thí điểm nhiều chương trình sản xuất mới trong toàn xã. Và chương trình trồng giống lúa Già Dui là chương trình đã thành công và đang dần mở rộng nhiều hơn trong địa bàn xã.

Thời gian qua được sự quan tâm, giúp đỡ rất nhiều của chính quyền địa phương việc sản xuất của người dân có nhiều thuận lợi hơn trước kia. Tuy nhiên, thực trạng vẫn tồn đọng rất nhiều những khó khăn và thử thách. Khó khăn lớn nhất đối với người nông dân là yếu tố thời tiết, đây là nhân tố khách quan mà người nông dân không thể khắc phục được. Ngoài ra giá cả đầu vào khá cao, việc sản xuất lúa Già Dui đòi hỏi bỏ ra rất nhiều công sức lao động, việc thiếu lao động, thiếu kỹ thuật sản xuất và một số khó khăn khác như tình hình sâu bệnh diễn biến phức tạp, kỹ thuật chưa nắm vững được.....làm ảnh hưởng đến năng suất của các nông hộ.

Qua quá trình phân tích ở các phần trên, ta có thể thấy rằng trong hai thôn đã có hiệu quả kinh tế cao khi thực hiện trồng lúa Già Dui.... Với những kết quả bước đầu, lúa Già Dui đã được thị trường đón nhận tích cực. Cái tên “Gạo Già Dui” dù chưa thực sự trở thành thương hiệu nhưng cũng đã được nhiều người tiêu dùng biết đến và UBND tỉnh Hà Giang đã cho phép xã Thèn Phàng được sử dụng địa danh Xín Mần để đăng ký chỉ dẫn địa lý cho các sản phẩm lúa của huyện. Do vậy yêu cầu mở rộng diện tích trồng lúa Già Dui để đáp ứng nhu cầu thị trường là rất lớn. Để tìm đầu ra ổn định cho giống lúa Già Dui hiện tại, xã Thèn Phàng nói riêng cũng như huyện Xín Mần nói chung đang tích cực xây dựng thương hiệu để gạo Già Dui có chỗ đứng vững chắc trên thị trường.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Báo Hà Giang Online, *Đẩy mạnh phát triển nông nghiệp ở Xín Mần*.
2. Trang thông tin điện tử Hà Giang <http://hagiangtv.vn/tin-tuc-n15837/xin-man-nang-cao-chat-luong-san-pham-gao-gia-dui.html>
3. Trang thông tin điện tử Hà Giang <https://ocop.hagiang.gov.vn/tin-tuc-chi-tiet?newsId=169490>
4. UBND xã Thèn Phàng, *Thống kê tình hình sử dụng đất đai của xã Thèn Phàng 3 năm 2017 – 2019*.
5. UBND xã Thèn Phàng, *Báo cáo Kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển Kinh tế - xã hội, Quốc phòng – An ninh năm 2017; phương hướng nhiệm vụ trọng tâm năm 2018*.
6. UBND xã Thèn Phàng, *Báo cáo Kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển Kinh tế - xã hội, Quốc phòng – An ninh năm 2018; phương hướng nhiệm vụ trọng tâm năm 2019*.
7. UBND xã Thèn Phàng, *Báo cáo Kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển Kinh tế - xã hội, Quốc phòng – An ninh năm 2019; phương hướng nhiệm vụ trọng tâm năm 2020*.



PHIẾU ĐIỀU TRA

**Đánh giá hiệu quả kinh tế giống gạo Già Dui trên địa bàn xã Thèn Phàng,
huyện Xín Mần, tỉnh Hà Giang.**

Người phỏng vấn: Hoàng Trung Hiếu

Lớp: 61 – Kinh tế nông nghiệp

Ngày điều tra:.....Mã số

phiếu:.....

I. Thông tin chính về người được phỏng vấn

1. Họ và

tên:.....Tuổi:.....

2. Giới tính: Nam ☐

Nữ ☐

3. Địa chỉ: Thôn....., xã Thèn Phàng, huyện Xín
Mần, tỉnh Hà Giang.

II. Đặc điểm cơ bản về các hộ điều tra

1. Trình độ văn hóa.

Cấp 1 ☐

Cấp 2 ☐

Cấp 3 ☐

2. Kinh nghiệm trồng lúa: Năm

3. Tham gia tập huấn ngắn hạn về kỹ thuật trồng lúa:

Có ☐

Không ☐

4. Tổng nhân khẩu trên hộngười

5. Tổng số lao động trên hộ.....người.

6. Tổng số lao động trực tiếp tham gia sản xuất lúa.....người.

7. Tổng diện tích canh tác lúa của hộsào.

8. Diện tích canh tác lúa Già Dui của hộsào.

9. Tổng thu nhập bình quân của hộ / năm.....triệu đồng.

10. Thu nhập từ lúa Già Dui của hộ / năm.....triệu đồng.

11. Vốn sản xuất lúa.

Tự có ☐

Mượn người thân ☐

Vay ngân hàng ☐

III. Thông tin về tư liệu sản xuất.

Chỉ tiêu	ĐVT	Số lượng	Giá trị
1.Trâu/bò cày kéo	Con		
2.Cày tay	Cái		
3.Bừa	Cái		
4.Bình phun thuốc	Cái		
5.Liềm	Cái		
6.Cuốc	Cái		
7.Máy quạt lúa	Cái		
8.Máy tuốt lúa	Cái		
9.Nông cụ khác	Cái		
Tổng			

IV. Tình hình sản xuất lúa năm 2019

1. Diện tích và sản lượng của các giống lúa

Giống lúa	Diện tích (ha)	Sản lượng (kg)
Tổng diện tích trồng lúa		
Lúa Già Dui		
Lúa Bao Thai		
Lúa Nương		
Lúa Nhị ưu 838		
Giống khác		

2. Chi phí sản xuất các loại giống lúa vụ Đông Xuân

Chỉ tiêu	Giống lúa				
	Lúa Già Dui	Lúa Bao Thai	Lúa Nương	Nhị ưu 938	Giống khác
I.Tổng chi phí trung gian					
1. Giống					
2. Phân bón					
3. Chi phí làm đất					
4. Thuốc BVTV					

5. Chi phí thu hoạch					
6. Chi phí thuê lao động					
7. Chi phí thủy lợi					
II. Chi phí lao động gia đình					
III. Tổng chi phí khác					
1. KHTSCĐ					
2. Thuế HTXNN					
Tổng chi phí sản xuất					

3. Chi phí sản xuất các loại giống lúa vụ Hè Thu

Chỉ tiêu	Giống lúa				
	Lúa Già Dui	Lúa Bao thai	Lúa nương	Nhị ưu 838	Giống khác
I. Tổng chi phí trung gian					
1. Giống					
2. Phân bón					
3. Chi phí làm đất					
4. Thuốc BVTV					
5. Chi phí thu hoạch					
6. Chi phí thuê lao động					
7. Chi phí thủy lợi					
II. Chi phí lao động gia đình					
III. Tổng chi phí khác					
1. KHTSCĐ					
2. Thuế HTXNN					
Tổng chi phí sản xuất					

4. Ông/ bà cho biết giá bán lúa Già Dui năm 2019 có những biến động gì không ?

A. Có ☐

B. Không ☐

Giá thấp nhất ông/ bà bán

Giá cao nhất ông/ bà bán

5. Ông/ bà cho biết hiệu quả kinh tế của sản xuất lúa Già Dui có cao hơn hiệu quả kinh tế so với sản xuất các giống lúa khác không ?

A. Có ☐

B. Không ☐

6. Những khó khăn trong sản xuất.

Loại khó khăn	Có	Không
Giá cả không ổn định		
Sâu bệnh hại		
Thiếu kỹ thuật sản xuất		
Thiếu lao động		
Thiếu đất sản xuất		
Thiếu vốn		
Thời tiết		
Khó khăn khác		

V. Kiến nghị của ông/ bà với chính quyền địa phương về sản xuất lúa Già Dui.

.....

.....

.....

.....

.....

